

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất
trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 tháng 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Công văn số 328/HĐND-KT ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thỏa thuận thống nhất hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;

Thực hiện Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3712/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2019 như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này
2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - a) Diện tích thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng trong các trường hợp sau:
 - Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất

ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

- Tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

- Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai;

- Người mua tài sản gắn liền với đất trong trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

- Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

đ) Các trường hợp xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của

Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động cần điều chỉnh lại hệ số điều chỉnh giá đất, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan xem xét, tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019 và thay thế Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2018, Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2018./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên & Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. 15lc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
I	THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Các phường: Tân Xuân, Tân Bình, Tân Đồng, Tân Thiện, Tân Phú	6,50
	b) Phường Tiến Thành	
	- Khu vực 1	5,20
	- Khu vực 2	4,20
	- Khu vực 3	3,30
	c) Các xã: Tiến Hưng, Tân Thành	
	- Khu vực 1	5,20
	- Khu vực 2	4,20
	- Khu vực 3	3,30
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Phường Tân Thiện	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	3,80
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	3,80
	b) Phường Tân Xuân	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	3,80
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	3,80
	c) Phường Tân Bình	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	3,80
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	3,80
	d) Phường Tân Phú	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	3,80
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	3,80
	đ) Phường Tân Đồng	
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất ở đô thị	3,80
	- Đất nằm xen kẽ trong khu quy hoạch đất nông nghiệp	3,80
	e) Phường Tiến Thành	
	- Khu vực 1	7,20
	- Khu vực 2	5,80
	- Khu vực 3	4,60
	g) Xã Tiến Hưng	
	- Khu vực 1	5,80
	- Khu vực 2	4,60
	- Khu vực 3	3,70
	h) Xã Tân Thành	
	- Khu vực 1	5,80
	- Khu vực 2	4,60

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	3,70
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	5,80
5	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Phường Tiến Thành	
	- Khu vực 1	6,60
	- Khu vực 2	6,60
	- Khu vực 3	5,30
	b) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	5,40
	- Khu vực 2	4,30
	- Khu vực 3	3,50
	c) Xã Tân Thành	
	- Khu vực 1	5,30
	- Khu vực 2	4,80
	- Khu vực 3	3,40
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Đường ĐT741:	
	- Đoạn từ ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân đến ranh giới huyện Đồng Phú	3,60
	b) Đường QL14:	
	- Đoạn từ Điện lực Bình Phước đến ranh giới phía Tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2,60
	- Đoạn từ ranh giới phía Tây Bệnh viện đa khoa tỉnh đến ranh giới phía Tây UBND phường Tiến Thành	2,40
	- Đoạn từ ranh giới phía Tây UBND phường Tiến Thành đến ranh giới xã Tân Thành	1,70
	- Đoạn từ ranh giới xã Tân Thành, phường Tiến Thành đến công Nông trường Cao su Tân Thành	1,50
	- Đoạn từ công Nông trường Cao su Tân Thành đến UBND xã Tân Thành	1,60
	- Đoạn từ UBND xã Tân Thành đến cầu Nha Bích	1,60
	c) Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ QL14 đến Tôn Đức Thắng)	2,40
	d) Các đường quy hoạch khu dân cư áp 1, phường Tiến Thành giao với QL14	1,70
	đ) Các đường quy hoạch khu dân cư áp 1, phường Tiến Thành còn lại	1,70
	e) Khu dân cư do Công ty Thiên Phúc Lợi đầu tư tại áp 2, phường Tiến Thành	1,70
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Xoài đến trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành) - P. Tân Phú và hẻm 635 QL14 - P. Tân Bình	2,90
	+ Đoạn từ trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành) - P. Tân Phú và hẻm 635 QL14 - P. Tân Bình đến ranh giới phường Tiến Thành	2,60
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Xoài đến điểm cuối ranh Cây xăng Công ty Vật tư và số nhà 285 QL14 - P. Tân Thiện	3,20
	+ Đoạn từ điểm cuối ranh Cây xăng Công ty Vật tư và số nhà 285 QL14 - P. Tân Thiện đến ngã 3 đường số 1 - QL14 - P. Tân Đồng và ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - P. Tân Thiện	2,80

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ngã 3 đường số 1, QL14 - P.Tân Đông và ngã 3 đường Nguyễn Huệ, QL14-P.Tân Thiện đến cầu số 2 ranh giới H. Đồng Phú	2,30
	- Đường Phú Riêng Đỏ:	
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Xoài đến Lê Quý Đôn - P.Tân Thiện và đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	3,50
	+ Đoạn từ đường Lê Quý Đôn - P. Tân Thiện và đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình đến công Tầm Vông - P.Tân Xuân và công Tầm Vông - P.Tân Bình	3,80
	+ Đoạn từ công Tầm Vông - P. Tân Xuân và công Tầm Vông - P.Tân Bình đến ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P. Tân Bình và trụ điện H45 - P.Tân Bình	2,10
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Xoài đến đường Lý Thường Kiệt - P.Tân Phú và hẻm 1170 - P.Tân Đông	2,40
	+ Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt - P.Tân Phú và hẻm 1170 - P.Tân Đông đến Trương Công Định - P. Tân Phú và hẻm 1308 - P.Tân Đông	2,00
	+ Đoạn từ đường Trương Công Định - P. Tân Phú và hẻm 1308 - P.Tân Đông đến trụ điện H19 - P.Tân Phú và công Trường Nghiệp vụ Cao su - P. Tân Đông	2,10
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ QL14 đến đường Phú Riêng Đỏ)	4,30
	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường Hai Bà Trưng)	2,50
	- Các đường khu vực chợ: Từ đường số 1 đến đường số 9, đường Điều Ông, đường Trần Quốc Toàn	
	+ Đường số 2 (đoạn từ đường số 7 đến Phú Riêng Đỏ)	3,60
	+ Đường Điều Ông (đoạn từ QL14 đến Phú Riêng Đỏ)	3,60
	+ Đường Trần Quốc Toàn (đoạn từ QL14 đến Phú Riêng đỏ)	3,60
	+ Các đường còn lại	2,90
	- Các đường Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài:	
	+ Đường Phạm Ngọc Thảo	2,90
	+ Đường Lê Thị Riêng	2,50
	+ Đường Nơ Trang Long (từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường số 20)	2,50
	+ Đường số 20 (từ đường Điều Ông đến đường Nơ Trang Long)	2,90
	+ Đường Lê Thị Hồng Gấm	2,50
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Phú Riêng Đỏ	
	+ Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P.Tân Xuân và trụ điện H45 - P.Tân Bình đến ranh giới xã Tiên Hưng	2,10
	+ Đoạn từ công Trường Nghiệp vụ Cao su - P.Tân Đông đến ranh giới huyện Đồng Phú	2,00
	- Đường Lê Quý Đôn:	
	+ Đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường QL14 (P. Tân Bình)	2,50
	+ Đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường Ngô Quyền	2,30
	+ Đoạn từ đường Ngô Quyền đến ngã tư Bàu Trúc	2,90
	- Đường Trần Hưng Đạo:	
	+ Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Chí Thanh	2,60
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Bình	2,50
	- Đường Nguyễn Huệ:	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ đường QL14 đến đường vào KP Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ và đường vào KP Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ	2,50
	+ Đoạn từ đường vào KP Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ và đường vào KP Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ đến đường Phú Riềng Đỏ	3,40
	- Đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt)	2,50
	- Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Ngô Quyền)	3,00
	- Đường Nguyễn Chánh (đoạn từ đường QL14 đến đường Trần Hưng Đạo)	2,50
	- Đường Nguyễn Bình (đoạn từ đường QL14 đến đường Trần Hưng Đạo)	2,20
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi)	2,50
	- Đường Hàm Nghi (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hồ Xuân Hương)	2,20
	- Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường QL14 đến đường Trần Hưng Đạo)	2,50
	- Đường số 30 (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường số 20)	2,20
	- Đường số 31 (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường số 20)	3,00
	- Đường số 20 (đoạn từ đường số 31 đến đường số 30)	2,20
	- Đường Võ Văn Tần	
	+ Đoạn từ đường Nơ Trang Long đến đường số 20	2,50
	+ Đoạn từ đường số 20 đến đường Hùng Vương	1,60
	- Các tuyến đường nằm trong khu phân lô tái định cư phía đông bắc đường Hùng Vương (P. Tân Bình)	3,10
	- Đường Nguyễn Chánh (đoạn từ đường số 30 đến đường QL14)	3,90
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại II	2,50
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến tái định cư khu Lâm Viên)	3,80
	- Đường Đặng Thai Mai (đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đất khu dân)	3,80
	- Đường Trương Công Định (đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến tái định cư khu lâm viên)	4,80
	- Đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến Đoàn Thị Điểm)	4,80
	- Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo)	3,50
	- Đường Lý Tự Trọng (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Hồng Phong)	3,60
	- Đường Trần Văn Trà (đoạn từ QL14 đến Trần Hưng Đạo)	3,60
	- Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ Trường Chinh đến Nguyễn Chí Thanh)	3,50
	- Đường Hoàng Văn Thái (đoạn từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Bình)	3,30
	- Đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ Hoàng Văn Thụ đến Nguyễn Bình)	3,50
	- Đường Huỳnh Văn Nghệ (đoạn từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Bình)	3,30
	- Đường Hà Huy Tập (đoạn từ 6/1 đến Trần Hưng Đạo)	3,50
	- Đường Ngô Gia Tự (đoạn từ 6/1 đến Trần Hưng Đạo)	3,50
	- Đường Trường Chinh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đập Suối Cam)	3,50
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến Trần Phú)	3,60
	- Đường Trần Phú (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến QL14)	3,70
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn từ Nguyễn Chánh đến Nguyễn Bình)	3,50
	- Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ QL14 đến Trương Công Định)	4,00
	- Đường N2 (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường quy hoạch 32m)	1,50

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường N1 (đoạn từ đường D1 đến đường quy hoạch 32m)	2,70
	- Đường D1 (đoạn từ đường 753 đến đường N2)	2,20
	- Đường D2 (đoạn từ đường N2 đến đường N1)	2,10
	- Đường D3 (đoạn từ đường N2 đến đường N1)	2,20
	- Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết đường Nguyễn Chí Thanh)	3,90
	- Đường Hồ Xuân Hương:	
	+ Đoạn từ Trường Chinh đến lô đất số 37 cụm E4-38	3,60
	+ Đoạn từ lô đất số 37 cụm E4-38 đến Phú Riêng Đỏ	4,80
	- Đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Quý Đôn đến cổng trường tiểu học)	4,30
	- Đường 26/12 (P. Tân Phú): Đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến Đặng Thai Mai	3,50
	- Đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ (P. Tân Phú): Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến đường vòng quanh hồ Suối Cam	3,50
	- Đường số N-7 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú): Đoạn từ ĐT741 đến cổng thoát nước qua suối giáp ấp Làng ba, xã Tiến Thành	3,30
	- Đường số N-13 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú): Đoạn từ đường D9 đến đường Hồ Xuân Hương	3,30
	- Đường Đinh Công Tráng (đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến khu đất tái định cư cho cán bộ trại giam An Phước)	4,60
	- Đường số 26 (đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường số 20)	4,70
	- Đường số 27 (đoạn từ đường Phú Riêng Đỏ đến đường số 20)	4,70
	- Đường số 28 (đoạn từ đường số 26 đến đường số 30)	4,70
	- Đường Đinh Bộ Lĩnh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Quang Khải)	2,90
	- Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường quy hoạch 28m)	3,20
	- Đường 753:	
	+ Đoạn từ ngã tư Bà Trúc đến ngã ba đường 753 với đường D1	3,40
	+ Đoạn từ ngã ba đường 753 với đường D1 đến cầu Rạt nhỏ	3,00
	+ Đoạn từ cầu Rạt nhỏ đến cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	3,30
	- Đường Đoàn Thị Điểm (đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đất dân cư)	4,70
	- Đường Lê Lợi (đoạn từ Đặng Thai Mai đến Phạm Hùng)	4,70
	- Đường Phạm Hùng (đoạn từ đường 26/12 đến đất dân cư)	4,70
	- Đường Hai Bà Trưng nối dài (Trường Công Định đến Bùi Thị Xuân)	3,80
	- Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Phú Riêng Đỏ và đường Phạm Hùng)	4,70
	- Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Bùi Thị Xuân và đường quy hoạch)	4,70
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (Bùi Hữu Nghĩa cũ): Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Trần Hưng Đạo	3,00
	- 02 đường quy hoạch (đoạn giữa đường Lý Thường Kiệt và đường bên cạnh UBND phường Tân Phú): Đoạn từ Trần Phú đến đường Nguyễn Thượng Hiền (Bùi Hữu Nghĩa cũ)	3,50
	- Đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú): Đoạn từ Trần Phú đến Trần Hưng Đạo	3,50
	- Đường quy hoạch (đoạn từ KDC Phú Thanh đến đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú)	3,20

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường quy hoạch (đoạn từ đường bên cạnh UBND phường Tân Phú đến Trần Hưng Đạo)	2,90
	- Đường số 1 - P. Tân Đồng (đoạn từ QL14 đến đất dân cư)	3,70
	- Đường số 2 - P. Tân Đồng (đoạn từ QL14 đến TTVH phường Tân Đồng)	3,00
	- Đường Chu Văn An (đoạn từ Trương Công Định đến đường 26/12)	3,60
	- Đường Hà Huy Tập (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh)	3,20
	- Các đường quy hoạch trong khu Trung tâm hành chính phường Tân Xuân	2,20
	- Các đường còn lại trong khu quy hoạch (khu A), khu dân cư cao su Đồng Phú	2,40
	- Các đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư Trung tâm hành chính thị xã đã được tráng nhựa	2,50
	- Các đường còn lại thuộc đường phổ loại III	2,40
	d) Đường phổ loại IV	
	- Đường Hồ Biểu Chánh (trước cổng trụ sở phường Tân Bình): Đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến đường quy hoạch	4,80
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt đến đường Trần Phú)	4,90
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc nội ô thị xã gồm: Khu dân cư trung tâm hành chính thị xã, khu TĐC Lâm Viên phường Tân Phú	4,10
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc khu dân cư khu phố Phú Thanh phường Tân Phú	3,20
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc nội ô thị xã gồm: Khu tái định cư cấp cho cán bộ Trại giam An Phước; khu tái định cư Sở Nông nghiệp và PTNT - P. Tân Bình	3,40
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trung tâm văn hóa phường Tân Đồng	4,90
	- Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên (phường Tân Bình)	3,60
	- Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên (các phường còn lại)	1,80
	- Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã đã đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên (phường Tân Xuân)	2,50
	- Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã đã đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên (các phường còn lại)	1,80
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trung tâm hành chính phường Tân Đồng (sau khi đã đầu tư xong cơ sở hạ tầng: đường đổ nhựa, lát vỉa hè,..)	3,30
	- Các đường trong khu tái định cư làng quân nhân Bình đoàn 16	2,40
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ	2,90
	- Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trung tâm hành chính, phường Tân Đồng	2,90
II	THỊ XÃ BÌNH LONG	
I	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Phường An Lộc	
	b) Các phường: Phú Đức, Hưng Chiến	1,19
		1,18

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	c) Các phường, xã: Phú Thịnh, Thanh Phú, Thanh Lương	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Phường An Lộc	1,20
	b) Các phường: Phú Đức, Hưng Chiến, Phú Thịnh	1,19
	c) Xã Thanh Lương	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,18
	d) Xã Thanh Phú	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,18
	- Khu vực 3	1,18
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,17
4	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Thanh Lương	1,19
	b) Xã Thanh Phú	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,18
	- Khu vực 3	1,18
5	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Thanh Lương	
	- Đường QL 13:	
	+ Đoạn từ cột km số 103 + 650 (nhà ông Tuyên Nhật) đến cột km số 104 + 350 (nhà ông Quý)	1,27
	+ Đoạn từ cột km số 104 + 350 (nhà ông Quý) đến Đài Liệt sỹ)	1,27
	+ Các đoạn còn lại	1,19
	- Các đường còn lại	1,19
	b) Xã Thanh Phú	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,18
6	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	1,20
	b) Đường phố loại II	1,20
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Chu Văn An (đoạn từ Nguyễn Huệ đến Trần Hưng Đạo)	1,22
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến kho vật tư cũ)	1,22
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại III	1,19
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường ĐT 752:	
	+ Đoạn từ ngã ba ông Mười đến ngã ba xe tăng	1,20
	+ Đoạn từ ngã ba xe tăng đến giáp xã Minh Tâm	1,19
	- Đường Đoàn Thị Điểm (đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học)	1,19
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,18
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Phường Sơn Giang	1,80

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	b) Các phường, xã: Long Thủy, Thác Mơ, Long Phước, Phước Bình, Phước	1,00
	c) Xã Long Giang	
	- Khu vực 1	1,40
	- Khu vực 2	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Các phường: Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang	1,50
	b) Các phường: Long Phước, Phước Bình	1,35
	c) Xã Long Giang	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,50
	- Khu vực 3	1,50
	d) Xã Phước Tín	
	- Khu vực 1	2,00
	- Khu vực 2	2,15
	- Khu vực 3	2,15
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Các Phường: Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, Phước Bình, Long Phước	2,50
	b) Các xã: Long Giang, Phước Tín	1,00
5	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Long Giang	1,25
	b) Xã Phước Tín	
	- Khu vực 1	1,80
	- Khu vực 2	2,00
	- Khu vực 3	2,00
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Phước Tín	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Phước Bình hướng về ngã ba Phước Quả đến ranh đất ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương)	1,90
	+ Các đoạn còn lại	2,10
	- Đường trung tâm xã Phước Tín:	
	+ Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT759) đến ngã ba ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (ngã ba nhà ông Hoàng Thanh Đức)	1,95
	+ Đoạn ngã ba ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (ngã ba nhà ông Hoàng Thanh Đức) đến ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (ngã ba Phước Lộc)	1,70
	+ Đoạn từ ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (ngã ba Phước Lộc) đến lòng hồ Thác Mơ	1,90
	- Đường đi thác mơ: Đoạn từ ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (ngã ba Phước Lộc) đến ranh phường Thác Mơ	1,90
	b) Xã Long Giang	
	- Đường trung tâm xã Long Giang:	
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Sơn Giang đến hết ranh Trung tâm Văn hóa thể thao của xã Long Giang	1,70
	+ Đoạn từ hết ranh Trung tâm Văn hóa thể thao của xã Long Giang đến Cầu An Lương (giáp ranh phường Long Thủy)	1,40
	- Đường vào Tập đoàn 7:	
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Sơn Giang đến hết ranh Trường tiểu học thôn	1,70

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ hết ranh Trường tiểu học thôn 7 đến hết tuyến đường nhựa	1,40
	- Các đường còn lại	1,40
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường ĐT741 đến ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	1,00
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	- Đường Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã tư giao lộ giáp đường 6/1 đến ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài)	1,00
	- Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long (toàn bộ các tuyến nội bộ)	1,00
	- Đường 6/1 (ĐT741 cũ): Đoạn từ ngã ba Tư Hiền đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,20
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ ngã ba tượng Đức Mẹ đến ngã ba Trần Hưng Đạo	1,00
	+ Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến cầu Suối Dung	1,20
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Sơn Giang đến ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su)	2,50
	+ Đoạn từ ngã ba suối Minh (nông trường 4) hướng về Bù Nho đến ngã 3 nhà ông Bùi Văn Ngọc, KP. Phước Trung	1,30
	+ Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Văn Ngọc, KP. Phước Trung đến giáp ranh xã Bình Tân, huyện Phú Riềng	1,70
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ ngã 3 giao ĐT741 (vòng xoay) đến ngã 3 đường Xóm Chùa	1,20
	+ Đoạn từ ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đa Kìa) đến hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1,50
	+ Đoạn từ cổng trường Mẫu giáo Sao Mai hướng về xã Đakia đến giáp ranh xã Bình Sơn	1,30
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	- Đường nội bộ Khu thương mại Phước Bình (toàn bộ các tuyến nội bộ)	1,50
	- Đường số 12 - Khu 6 (sau lưng TTTM Phước Bình): Đoạn từ ngã 3 giáp ĐT759 đến hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1,30
	- Đường vào nghĩa trang nhân dân Phước Bình (phường Long Phước): Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐT741 đến cổng nghĩa trang	1,40
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Cánh Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh)	1,50
	- Đường Hai Bà Trưng (toàn tuyến)	1,00
	- Đường Ngô Quyền (toàn tuyến)	1,00
	- Đường Hồ Long Thủy (đoạn từ đường 6/1 đến hết ranh nhà văn hóa thiếu nhi)	1,50
	- Đường ĐT759: Đoạn từ hết ranh UBND phường Phước Bình đến hết ranh xưởng điều Sơn Tùng	1,30
	- Đường Xóm Chùa (toàn tuyến)	1,10
	- Đường nội bộ Khu văn hóa - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ): Toàn bộ các tuyến nội bộ	1,05
	- Đường đi Suối Minh (đoạn từ ngã ba giao đường ĐT 741 đến ngã ba đường tự mở cửa bà Ngô Thị Mông)	1,10
	- Đường Vòng Sân bay Phước Bình (toàn tuyến)	1,80

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Long Phước): Đoạn từ ngã 3 giáp ĐT 741 đến Hết ranh quy hoạch khu tái định cư	1,60
	- Các đường còn lại thuộc đường phổ loại II	1,40
	c) Đường phổ loại III	
	- Đường Lê Văn Duyệt (toàn tuyến)	1,90
	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Lê Văn A đến hết tuyến)	1,90
	- Đường Hồ Long Thủy (đoạn hết ranh nhà văn hóa thiếu nhi đến ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ)	1,90
	- Đường Tự Do (toàn tuyến)	1,90
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh đến cuối tuyến)	1,70
	- Đường Trần Quốc Toàn (đoạn từ giao lộ đường Lê Văn Duyệt đến giao lộ đường Trần Quang Khải)	1,70
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1): Đoạn từ ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng đến ngã ba giáp Trần Quốc Toàn	1,80
	- Đường Nguyễn Chí Thanh (toàn tuyến)	1,25
	- Đường Trần Quang Khải (đoạn từ ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt đến đến ngã ba đường Hồ Long Thủy)	1,70
	- Đường Hàm Nghi (toàn tuyến)	1,60
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cầu Suối Dung đến ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1	2,50
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1 đến giáp ranh phường Long	3,20
	- Đường ĐT759 (Đoạn từ hết ranh Xưởng điều Sơn Tùng đến giáp ranh xã Phước Tín)	1,20
	- Đường vào Trường PTTT Phước Bình (đoạn từ ngã ba giao đường ĐT741 đến hết tuyến)	2,80
	- Đường đi suối Minh (đoạn từ ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mông đến ranh xã Bình Tân)	1,60
	- Đường số 12 - khu 6 (sau lưng TTTM Phước Bình): Đoạn hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình đến giáp đường số 15	1,80
	- Đường ĐT741 (đoạn từ tượng Đức Mẹ đến cầu Thác Mẹ)	1,15
	- Đường Lê Quý Đôn (nối dài):	
	+ Đoạn từ ngã ba đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	1,25
	+ Đoạn từ hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ đến hết tuyến	1,05
	- Đường Tư Hiền 2 (khu 2): Đoạn từ ngã ba giáp ĐT741 đến ngã ba giáp đường Lê Quý Đôn	1,30
	- Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Sơn Giang): Đoạn từ ngã 3 giáp ĐT741 đến hết ranh quy hoạch khu tái định cư	1,20
	- Đường nội khu dân cư y tế khu 5, Long Thủy	1,70
	d) Đường phổ loại IV	
	- Đường 6/1 (ĐT741 cũ): Đoạn từ tượng đài chiến thắng đến cầu Đak Lung	1,30
	- Đường đi Đak Sơn (khu 4): Đoạn từ ngã ba giáp đường Cách mạng tháng 8 đến ngã 3 (nhà ông Nguyễn Bá Hiển)	1,50
	- Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	1,50
	- Đường Trần Phú (toàn tuyến)	1,50
	- Đường Lê Hồng Phong (toàn tuyến)	1,60
	- Đường Thanh Niên (toàn tuyến)	1,00

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường đi An Lương (đoạn từ ngã ba giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong đến cầu An Lương)	1,10
	- Đường Phan Bội Châu (đoạn từ ngã ba giáp đường 6/1 và ĐT741 đến hết tuyến đường nhựa)	1,70
	- Đường Kim Đồng: Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy đến ngã ba (nhà ông Bùi Tín)	1,70
	- Đường Bà Triệu (toàn tuyến)	1,60
	- Đường Cao Bá Quát (toàn tuyến)	1,60
	- Đường Phan Đình Giót (toàn tuyến)	1,60
	- Đường Hoàng Diệu (toàn tuyến)	1,50
	- Đường Tư Hiền 2 (khu 2): Đoạn từ ngã ba giáp đường Lê Quý Đôn đến hết tuyến đường nhựa	1,35
	- Đường ĐT741 (đoạn từ đầu cầu Thác Mạ đến ranh xã Phú Nghĩa)	1,00
	- Đường đi Phước Tín (đoạn từ tượng Đức Mẹ đến ranh xã Phước Tín)	1,70
	- Đường đi Hòa Tiến (đi khu 5): Đoạn từ ngã tư giáp đường ĐT741 đến đập tràn thủy điện Thác Mơ	1,00
	- Đường vòng quanh núi Bà Rá (toàn tuyến)	1,20
	- Đường Sơn Long:	
	+ Đoạn từ cầu số 1 (ranh phường thác mơ) đến cầu số 2	1,20
	+ Đoạn từ cầu số 2 đến cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ	1,20
	+ Đoạn từ cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba giáp đường ĐT741	1,40
	- Đường Nhon Hòa 1 (đoạn từ ngã 3 giáp ĐT741 đến ranh xã Long Giang)	1,50
	- Đường Nhon Hòa 2 (đoạn từ ngã 3 giáp ĐT741 đến ranh xã Long Giang)	1,20
	- Đường Tập đoàn 7 (đoạn từ hết ranh quy hoạch khu tái định cư đến ranh xã Long Giang)	1,60
	- Đường Đak Tôn (đoạn từ ngã ba giáp đường Vòng sân bay đến hết tuyến đường nhựa)	1,80
	- Đường Suối Tân:	
	+ Đoạn từ ngã ba giáp ĐT741 đến ngã ba giáp ĐT741 + 500m	1,40
	+ Đoạn từ ngã ba giáp ĐT741 + 500m đến ngã ba giáp ĐT741 + 1.000m	1,20
	+ Đoạn từ ngã ba giáp ĐT741 + 1.000m đến ranh xã Bình Tân	1,20
	- Đường xóm Huế (đoạn từ ngã ba giáp ĐT759 đến hết tuyến đường nhựa)	1,30
	- Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình): Đoạn từ ngã ba giáp ĐT759 đến ngã ba giáp đường vòng núi Bà Rá	1,40
	- Đường nhà thiếu nhi đi vào:	
	+ Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy đến ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường	1,60
	+ Đoạn từ ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường đến hết tuyến đường nhựa (nhà ông Tuyên, ông Toàn)	1,40
	+ Đoạn từ ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường đến hết tuyến đường nhựa (giáp ranh bên xe)	1,40
	- Đường Bù Xiết (đoạn từ ngã ba giáp ĐT741 đến giáp ranh xã Long Giang)	1,20
	- Đường nội ô khu phố 9 phường Long Phước (đoạn từ ngã ba ĐT759 giáp ranh khu phố 8 đến ngã ba ĐT759 giáp công chào khu phố 9)	1,30
	- Đường nối Trần Quang Khải và Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ ngã ba giáp đường Trần Quang Khải đến ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi)	1,60
	- Đường hẻm Lê Văn Duyệt (cách ngã ba Lý Thái Tổ và Lê Văn Duyệt 50m): Đoạn từ ngã ba giáp đường Lê Văn Duyệt đến hết tuyến	1,40

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường vào sân vận động (đoạn từ ngã ba giáp đường Lê Văn Duyệt đến hết tuyến)	1,40
	- Đường hẻm Hồ Long Thủy (cách ngã ba Hồ Long Thủy và Trần Quang Khải 140m): Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy đến hết tuyến	1,30
	- Tất cả các đường nội ô khu 6, 7, 8 phía Đông đường ĐT759 (theo bản đồ đo đạc chính quy): Toàn tuyến	1,80
	- Đường hẻm ra đường Tự Do và đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba giao đường Tự Do đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo)	1,40
	- Đường vào Hội trường khu phố 4 phường Thác Mơ (đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo)	1,00
	- Đường Sơn Thành (đoạn từ ngã ba giao đường vòng sân bay đến hết tuyến đường nhựa)	1,50
	- Đường cây Khế bà Định:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường ĐT 741 đến hết ranh đất hộ ông Bùi Xuân	1,30
	+ Đoạn từ hết ranh đất hộ ông Bùi Xuân Vinh đến hết các tuyến đường	1,25
IV	HUYỆN CHON THÀNH	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Thị trấn Chon Thành	
	- Khu vực 1	2,07
	- Khu vực 2	1,70
	b) Xã Minh Hưng	
	- Khu vực 1	2,26
	- Khu vực 2	2,08
	- Khu vực 3	1,74
	c) Xã Thành Tâm	
	- Khu vực 1	2,28
	- Khu vực 2	2,08
	- Khu vực 3	1,74
	d) Xã Minh Thành	
	- Khu vực 1	2,28
	- Khu vực 2	2,08
	- Khu vực 3	1,74
	đ) Xã Minh Lập	
	- Khu vực 1	2,20
	- Khu vực 2	2,00
	- Khu vực 3	1,74
	e) Xã Minh Thắng	
	- Khu vực 1	2,22
	- Khu vực 2	2,29
	- Khu vực 3	2,00
	g) Xã Nha Bích	
	- Khu vực 1	2,22
	- Khu vực 2	2,29
	- Khu vực 3	2,00
	h) Xã Minh Long	
	- Khu vực 1	2,22
	- Khu vực 2	2,29

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	2,00
	i) Xã Quang Minh	
	- Khu vực 1	2,29
	- Khu vực 2	2,20
	- Khu vực 3	1,80
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
4	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Minh Hưng	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới thị trấn Chơn Thành đến cột điện 166	2,02
	+ Đoạn từ cột điện 166 đến phía Đông QL13 (đường tổ ấp 1) và phía Tây QL13 (đường tổ ấp 2)	2,03
	+ Đoạn từ phía Đông QL13 (đường tổ ấp 1) và phía Tây QL13 (đường tổ ấp 2) đến đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8, ấp 3A và ấp 9)	2,30
	+ Đoạn từ đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8) đến trụ điện 225	2,03
	+ Đoạn từ trụ điện 225 đến ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	2,02
	- Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (đoạn từ ngã ba QL13 đến ranh giới TT Chơn Thành)	2,01
	- Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đường số 8)	
	+ Đoạn vào KCN Minh Hưng III, từ QL13 đến ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ	2,76
	+ Đoạn còn lại, từ ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ đến ranh giới xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	3,51
	- Các tuyến đường liên xã	2,50
	- Các tuyến đường bê tông liên thôn, liên ấp, đường bê tông	1,35
	- Các đường còn lại	1,33
	b) Xã Thành Tâm	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới thị trấn Chơn Thành đến đầu đất Công ty gỗ Phong Phú	1,92
	+ Đoạn từ đầu đất Công ty gỗ Phong Phú đến Trạm biến áp Chơn Thành	2,08
	+ Đoạn từ Trạm biến áp Chơn Thành đến cầu Tham Rót	3,06
	- Đường TTHC xã Thành Tâm	3,53
	- Đường Hồ Chí Minh	1,91
	- Các tuyến đường liên xã	2,56
	- Các tuyến đường liên ấp, đường bê tông nông thôn	1,35
	- Các đường còn lại	1,33
	c) Xã Minh Long	
	- Đường ĐT751:	
	+ Đoạn từ cột điện 26 đến cột điện 54	3,00
	+ Đoạn từ cột điện 54 đến cột điện 74	2,50
	+ Đoạn từ cột điện 74 đến cột điện 110	3,00
	- Đường số 29:	
	+ Đoạn từ HLLG đường ĐT751 đến cầu Suối 1	3,00
	+ Đoạn từ cầu Suối 1 đến hết thửa đất số 79, tờ bản đồ số 4	1,41
	- Đường số 19:	
	+ Đoạn từ HLLG đường ĐT751 đến giáp ranh thửa số 67, tờ bản đồ số 5 (ông Chu Văn Lưu)	3,00
	+ Đoạn còn lại	1,41

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường 239: Đoạn từ ranh thị trấn Chơn Thành đến thửa đất số 332, tờ bản đồ số 19	5,00
	- Các đường nhựa còn lại (đường số 02, số 07, số 14, số 36, số 38, số 41, số 45)	1,43
	- Các đường bê tông	1,43
	- Các đường còn lại	1,41
	d) Xã Minh Thành	
	- Đường QL14 (đoạn từ giáp ranh thị trấn Chơn Thành đến cầu Suối Ngang (ranh giới xã Nha Bích))	3,16
	- Đường Hồ Chí Minh (toàn tuyến thuộc xã Minh Thành)	1,91
	- Đường Minh Thành - Long An	1,43
	- Các tuyến đường bê tông, đường nhựa liên thôn, liên ấp	1,35
	- Các đường còn lại	1,33
	đ) Xã Nha Bích	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Minh Thành đến hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1,62
	+ Đoạn hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2 đến cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh)	1,81
	+ Đoạn từ cột điện 161 (trạm xăng dầu Mai Linh) đến giáp ranh xã Minh Thắng	1,62
	- Đường ĐT756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa):	
	+ Đoạn từ QL14 đến cổng Trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm	1,63
	+ Đoạn từ cổng Trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm đến ranh giới xã Tân Quan - huyện Hớn Quản	1,62
	- Đường nhựa từ QL14 đến hết khu TĐC 80 ha	2,09
	- Đường nhựa từ QL14 đến hết khu TĐC 10 ha	2,25
	- Các đường còn lại	1,41
	e) Xã Minh Thắng	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Nha Bích đến cột điện 201	1,81
	+ Đoạn từ cột điện 201 đến cột điện 218	1,80
	+ Đoạn từ cột điện 218 đến ranh giới xã Minh Lập	1,81
	- Các đường bê tông, đường nhựa, đường liên thôn	1,43
	- Các đường còn lại	1,41
	g) Xã Minh Lập	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Minh Thắng đến ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1,42
	+ Đoạn từ ngã ba đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích đến ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1,52
	+ Đoạn từ ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích đến cầu Nha Bích	1,27
	- Đường 756:	
	+ Đoạn tiếp giáp QL14 đến trường THCS Minh Lập	1,82
	+ Đoạn từ Trường THCS Minh Lập đến ngã ba đi cầu Suối Nghiên	1,50
	+ Đoạn từ ngã ba đi cầu Suối Nghiên đến ranh giới xã Tân Hưng - huyện Hớn Quản	1,17
	- Các tuyến đường bê tông	1,35

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Các đường còn lại	1,33
	h) Xã Quang Minh	
	- Đường liên xã Tân Quan - Quan Minh - Minh Lập	2,00
	- Các tuyến đường còn lại	1,50
5	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường 02 tháng 4 (đường QL13):	
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến ngã ba đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1,69
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào Giáo xứ Chơn Thành đến đường Ngô Gia Tự (đường số 3)	1,71
	+ Đoạn từ đường Ngô Gia Tự (đường số 3) đến đường Lạc Long Quân (đường số 7)	1,73
	+ Đoạn từ đường Lạc Long Quân (đường số 7) đến đường Phùng Hưng (ngã ba tổ 9,10 ấp 3)	1,72
	+ Đoạn từ đường Phùng Hưng (ngã ba tổ 9,10 ấp 3) đến ranh giới xã Minh Hưng	1,70
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến cầu Bến Đình	1,70
	+ Đoạn từ cầu Bến Đình đến ngã ba đường Gò Mạc	1,72
	+ Đoạn từ ngã ba đường Gò Mạc đến ranh giới xã Thành Tâm	1,71
	- Đường Nguyễn Huệ (đường QL14):	
	+ Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt	1,70
	+ Đoạn từ hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt đến cầu Suối Đồi	1,75
	+ Đoạn từ cầu Suối Đồi đến cầu Bầu Bàng	1,71
	+ Đoạn từ cầu Bầu Bàng đến đường D9 (đường vào bệnh viện huyện)	1,71
	+ Đoạn từ đường D9 (đường vào bệnh viện huyện) đến ranh giới xã Minh Thành	1,89
	- Đường Nguyễn Huệ (đường ĐT751): Đoạn từ ngã tư Chơn Thành đến sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1,71
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Nguyễn Huệ (đường ĐT751):	
	+ Đoạn từ Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng) đến hết đất Trường PTTH Chu Văn An	1,75
	+ Đoạn từ hết đất Trường PTTH Chu Văn An đến ranh xã Minh Long	1,73
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Lạc Long Quân (đường số 7):	
	+ Đoạn từ đầu tuyến cách HLBVĐB - QL14 30m đến ngã ba đường số 3 nối dài	1,75
	+ Đoạn từ ngã ba đường số 3 nối dài đến cuối tuyến cách HLBVĐB - QL14: 30m	1,73
	- Đường Phạm Hồng Thái (đường số 8)	
	+ Đoạn từ đầu tuyến (đường ĐT 751) đến ngã tư đường số 3 và đường số 8	1,75
	+ Đoạn từ ngã tư đường số 3 và đường số 8 đến hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi	2,60
	- Đường Ngô Gia Tự (đường số 3): Hết tuyến	1,70
	- Đường D1, D9, N1, N9 (khu TTHC huyện): Hết tuyến	1,75
	- Đường Nguyễn Văn Linh (đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng): Đoạn từ TTHC huyện Chơn Thành đến ranh giới xã Minh Hưng	1,70
	- Các đường quy hoạch còn lại trong khu TTHC huyện (hết tuyến)	1,70

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ ranh giới xã Minh Thành đến ranh giới xã Thành Tâm)	1,19
	- Đường Phước Long (đường N3 cũ): Đoạn từ đường 02 tháng 4 (QL 13) đến hết đất nhà ông Trần Dũng	1,75
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường Phú Riêng Đò (đường Gò Mạc cũ):	
	+ Đoạn từ đường 02 tháng 4 đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ 34	1,73
	+ Đoạn hết thửa đất số 69, tờ bản đồ 34 đến ranh giới xã Thành Tâm	1,71
	- Đường Âu Cơ (đường tổ 7, khu phố 1 cũ)	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 20, tờ bản đồ số 85	1,73
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 20, tờ bản đồ 85 đến đường Lạc Long Quân (đường số 7 cũ)	1,71
	- Đường Hoàng Diệu (đường tổ 4, ấp Hiếu Cảm)	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27	1,40
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 92, tờ bản đồ số 27 đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 28	1,74
	- Đường Cao Thắng (đường tổ 3, tổ 4 ấp Hiếu Cảm cũ):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL14) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Song (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 28)	1,50
	+ Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Song (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 28) đến cầu Suối Đĩa (hết đất của ông Hoàng Văn Long)	1,50
	- Đường Cao Thắng (đường sỏi đỏ ấp Hiếu Cảm cũ): Đoạn từ cầu Suối Đĩa (hết đất của ông Hoàng Văn Long) đến đường Hồ Chí Minh	1,49
	- Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi:	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 158, tờ bản đồ 20	1,65
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 158, tờ bản đồ 20 đến đường Lê Duẩn	1,75
	- Đường Lê Duẩn (đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi cũ):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20	1,70
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20 đến đường điện 110KV	1,75
	+ Đoạn từ đường điện 100KV đến ranh giới xã Minh Hưng	1,71
	- Đường Ngô Tất Tố (đường ấp 2 đi Minh Hưng): Đoạn từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 58 đến đường Huỳnh Văn Bánh	1,70
	- Đường Cao Bá Quát (đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng):	
	+ Đoạn từ đường 02 Tháng 4 đến đường Lê Duẩn	1,75
	+ Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1,70
	+ Đoạn từ đường điện 100KV đến ranh giới xã Minh Thành	1,80
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20	1,69
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 20 đến đường điện 110KV	1,70
	- Đường Phùng Hưng (ngã 3 tổ 9,10 ấp 3): Đoạn từ đường 02 Tháng 4 đến ranh giới xã Minh Long	1,70
	- Đường Phạm Hoàng Thái (đường số 8 cũ): Đoạn từ hết đất bà Huỳnh Thị Nhoi đến đất của bà Nguyễn Thị Út (thửa đất số 05, tờ bản đồ số 49).	1,85
	- Đường Trừ Văn Thố (đường 239 cũ):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (ĐT 751 cũ) đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 76	1,75
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 43, tờ bản đồ số 76 đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 67	1,70
	+ Đoạn từ đường điện 100KV đến ranh giới xã Minh Hưng	1,70

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Trần Quốc Toàn (đoạn từ đường 02 Tháng 4 đến hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 104)	1,67
	- Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8:	
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 104 đến hết thửa đất số 63, tờ bản đồ số 32	1,71
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 63, tờ bản đồ số 32 đến hết thửa đất số 126, tờ bản đồ số 26	1,70
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 126, tờ bản đồ số 26 đến hết thửa đất số 121, tờ bản đồ số 25	1,71
	+ Đoạn từ hết thửa đất số 121, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 12, tờ bản đồ số 23	1,70
	- Đường sỏi đỏ liên tổ 1-2-3, khu phố 5 (đoạn hết thửa đất số 03, tờ bản đồ số 94 đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 97)	1,70
	- Đường sỏi đỏ tổ 4, khu phố 5 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Điều Ong (toàn tuyến)	1,71
	- Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ đường 02 tháng 4 đến đường Điều Ong)	1,75
	- Đường sỏi đỏ tổ 3, khu phố 5 (toàn tuyến)	1,71
	- Đường Tô Hiến Thành (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Ngô Đức Kế (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Đoàn Thị Điểm (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Hồ Hào Hón (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Nguyễn Công Hoan (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Phạm Thế Hiển (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Huỳnh Văn Bánh (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Tống Duy Tân (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Phan Kế Bính (toàn tuyến)	1,72
	- Đường Trần Quốc Thảo (toàn tuyến)	1,72
	- Đường Thành Thái (toàn tuyến)	1,71
	- Đường Đào Duy Từ (toàn tuyến)	1,72
	- Đường Huỳnh Văn Nghệ (toàn tuyến)	1,72
	- Đường tổ 9, tổ 10 - ấp 3 (toàn tuyến)	1,72
	- Đường tổ 1, tổ 12 - ấp 2 (toàn tuyến)	2,40
	- Đường tổ 11 - ấp 2 (toàn tuyến)	1,76
	- Đường liên ấp 2 - ấp 3 (toàn tuyến)	1,75
	- Đường liên ấp 2 - khu phố 2 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 9 - ấp 3:	
	+ Đoạn từ đường Cao Bá Quát (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01) đến đường Phùng Hưng (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 06)	1,71
	+ Đoạn từ đường Cao Bá Quát (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 01) đến đường Phùng Hưng (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 06)	1,70
	+ Đoạn từ đường Cao Bá Quát (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01) đến đất nhà bà Trần Thị Nguyệt Hằng (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 02)	1,70
	- Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành - xã Minh Thành (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường HCM)	1,80
	- Đường tổ 9, tổ 10 - ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,80
	- Đường liên tổ 9 - 7B - 5 - 6, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,45
	- Đường tổ 7A, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,29
	- Đường liên tổ 7A-7B, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,61

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường tổ 4, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,71
	- Đường tổ 6, ấp Hiếu Cảm:	
	+ Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 12, tờ bản đồ 46) đến đất ông Võ Văn Thành (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 115)	1,44
	+ Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 12, tờ bản đồ 46) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 115)	1,44
	- Đường tổ 7B, ấp Hiếu Cảm (toàn tuyến)	1,61
	- Đường tổ 6, tổ 7, khu phố Trung Lợi (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 8, khu phố Trung Lợi (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 7, khu phố Trung Lợi (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 9, khu phố Trung Lợi:	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ranh giới xã Minh Thành	1,70
	+ Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 12, tờ bản đồ 46) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 115)	1,70
	- Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành - xã Minh Thành (đoạn từ Nguyễn Huệ đến ranh xã Minh Hưng)	1,81
	- Đường tổ 8, tổ 3A, khu phố 4 (toàn tuyến)	1,76
	- Đường tổ 3A, khu phố 4 (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 3A, 3B, khu phố 4 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường liên khu phố 4 - khu phố 5:	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ranh giới xã Minh Thành	1,70
	+ Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 12, tờ bản đồ 46) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 115)	1,75
	- Đường tổ 4, khu phố 6 (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 5, tổ 7, khu phố 6 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 8, khu phố 7 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 8, tổ 9, khu phố 7:	
	+ Đoạn từ Phú Riêng Đò đến đất nhà ông Huỳnh Văn Quan (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 34)	1,70
	+ Đoạn từ đường Phú Riêng Đò đến thửa đất số 97, tờ bản đồ 34	1,70
	- Đường ranh giới thị trấn Chơn Thành - xã Thành Tâm (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 7, khu phố 8 (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 4, khu phố 8 (toàn tuyến)	1,75
	- Đường tổ 5, khu phố 8 (toàn tuyến)	1,70
	- Đường tổ 9, khu phố 8:	
	+ Đoạn từ đường Trừ Văn Thố đến đất ông Vũ Trung Đông (thửa đất số 28, tờ bản đồ 24)	1,70
	+ Đoạn từ đường Trừ Văn Thố đến ranh giới xã Thành Tâm	1,70
	- Đường liên khu phố 4-khu phố 8 (toàn tuyến)	1,75
	- Các đường còn lại thuộc đường phố loại IV	1,61
V	HUYỆN ĐÔNG PHÚ	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Xã Đông Tâm	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,14
	b) Xã Đông Tiến	1,18
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,23
		1,23

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	1,27
	c) Xã Tân Hòa	
	- Khu vực 1	1,22
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,35
	d) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,24
	- Khu vực 3	1,25
	đ) Xã Tân Lập	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,42
	- Khu vực 3	1,25
	e) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	1,17
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,10
	g) Xã Thuận Phú	
	- Khu vực 1	1,18
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,09
	h) Xã Thuận Lợi	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,19
	i) Xã Tân Tiến	
	- Khu vực 1	1,21
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,21
	k) Xã Tân Phước	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,14
	l) Thị trấn Tân Phú	
	- Khu vực 1	2,19
	- Khu vực 2	2,41
	- Khu vực 3	2,20
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Xã Đồng Tâm	
	- Khu vực 1	1,69
	- Khu vực 2	1,68
	- Khu vực 3	1,64
	b) Xã Đồng Tiến	
	- Khu vực 1	1,23
	- Khu vực 2	1,24
	- Khu vực 3	1,24
	c) Xã Tân Hòa	
	- Khu vực 1	1,75
	- Khu vực 2	1,76

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	1,54
	d) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	1,61
	- Khu vực 2	1,61
	- Khu vực 3	1,52
	đ) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	1,61
	- Khu vực 2	1,61
	- Khu vực 3	1,52
	e) Xã Tân Lập	
	- Khu vực 1	1,59
	- Khu vực 2	1,59
	- Khu vực 3	1,56
	g) Xã Thuận Phú	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,17
	- Khu vực 3	1,16
	h) Xã Thuận Lợi	
	- Khu vực 1	1,23
	- Khu vực 2	1,28
	- Khu vực 3	1,28
	i) Xã Tân Tiến	
	- Khu vực 1	1,26
	- Khu vực 2	1,21
	- Khu vực 3	1,20
	k) Xã Tân Phước	
	- Khu vực 1	1,61
	- Khu vực 2	1,61
	- Khu vực 3	1,65
	l) Thị trấn Tân Phú	
	- Khu vực 1	2,44
	- Khu vực 2	2,36
	- Khu vực 3	2,69
3	Đất rừng sản xuất	
	a) Xã Đông Tâm	1,09
	b) Xã Đông Tiến	1,24
	c) Xã Tân Hòa	1,18
	d) Các xã: Tân Hưng, Tân Lập, Tân Lợi, Tân Phước	1,05
4	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Xã Đông Tâm	1,09
	b) Xã Đông Tiến	1,28
	c) Xã Tân Lập	1,17
	d) Xã Tân Lợi	1,22
	đ) Xã Thuận Lợi	1,39
	e) Xã Tân Phước	1,05
	g) Thị trấn Tân Phú	1,29
	h) Xã Tân Hòa	1,19
	i) Xã Tân Tiến	1,10
	k) Các xã: Tân Hưng, Thuận Phú	1,11

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
5	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Đồng Tâm	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,27
	- Khu vực 3	1,27
	b) Xã Đồng Tiến	1,28
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,27
	- Khu vực 3	1,23
	c) Xã Tân Hòa	1,26
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,19
	d) Xã Tân Hưng	1,21
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,17
	- Khu vực 3	1,18
	đ) Xã Tân Lập	1,17
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,33
	- Khu vực 3	1,33
	e) Xã Tân Lợi	1,34
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,19
	g) Xã Thuận Phú	1,19
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,18
	h) Xã Thuận Lợi	1,13
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,19
i) Xã Tân Tiến	1,19	
- Khu vực 1		
- Khu vực 2	1,17	
- Khu vực 3	1,15	
k) Xã Tân Phước	1,15	
- Khu vực 1		
- Khu vực 2	1,35	
- Khu vực 3	1,35	
	1,36	
6	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Thuận Lợi	1,14
	b) Xã Thuận Phú	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cột điện 155 đến cột điện 147	1,10
	+ Đoạn từ cột điện 147 đến cột điện 131	1,18
	+ Đoạn từ cột điện 131 đến cột điện 86 (chia thành 02 đoạn):	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	. Đoạn từ cột điện 131 đến cột điện 95	1,10
	. Đoạn từ cột điện 95 đến cột điện 86 (chia thành các vị trí):	
	Vị trí 1	3,65
	Vị trí 2	2,54
	Vị trí 3	2,41
	Vị trí 4	2,09
	Vị trí ngoài 360 m	1,21
	- Đường ĐT758:	
	+ Đoạn từ Tượng đài Chiến Thắng (đầu đường ĐT 741) đến ngã ba Xí nghiệp chế biến	1,85
	+ Đoạn từ ngã ba Xí nghiệp chế biến đến Văn phòng thôn Thuận Phú 3	1,31
	+ Đoạn từ Văn phòng thôn Thuận Phú 3 đến hết tuyến	1,14
	c) Xã Tân Tiến	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cột điện 157 đến cột điện 169	1,17
	+ Đoạn từ cột điện 169 đến cột điện 180	1,20
	+ Đoạn từ cột điện 180 đến cột điện 204	1,15
	d) Xã Tân Lập	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ cột điện 204 đến cột điện 232	1,33
	+ Đoạn từ cột điện 232 đến cột điện 250	1,20
	+ Đoạn từ cột điện 250 đến cột điện 260	1,41
	+ Đoạn từ cột điện 260 đến cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	2,00
	đ) Xã Đồng Tiến	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài) đến đường bê tông đi vào đội 4 - Khu Gia Bình	1,25
	+ Đoạn từ đường bê tông đi vào đội 4 - Khu Gia Bình đến hết đất Công ty TNHH Nam Anh (cột điện 149)	1,23
	+ Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Nam Anh (cột điện 149 cũ) đến đầu Cầu 11	1,23
	e) Xã Đồng Tâm	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ nhà bà Lê Thị Hồng - cầu 11 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị	1,13
	+ Đoạn từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Hương đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ	1,13
	+ Đoạn từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ đến ranh huyện Bù Đăng	1,17
	- Đường ĐT753B	1,08
	g) Xã Tân Phước	
	- Đường ĐT753:	
	+ Đoạn từ giáp ranh Đồng Xoài đến cột điện trung thế 180	1,61
	+ Đoạn từ cột điện trung thế 180 đến cột điện 229	1,13
	- Đường ĐT753B	1,00
	h) Xã Tân Hòa	1,17
	i) Xã Tân Lợi	1,13
	k) Xã Tân Hưng	1,08
	l) Thị trấn Tân Phú	
	- Áp dụng cho toàn ấp Dền Dền (không phân biệt khu vực, vị trí)	1,10
7	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám:	
	+ Đoạn từ trụ điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài đến trụ điện 88	1,67
	+ Đoạn từ trụ điện 88 đến trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú	1,43
	+ Đoạn từ trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú đến trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân)	1,90
	+ Đoạn từ trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân) đến trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	1,43
	+ Đoạn từ trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú đến trụ điện 160 giáp ranh xã Tân Tiến	1,29
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (toàn tuyến)	1,90
	- Các đường còn lại	1,90
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Phú Riêng Đỏ:	
	+ Đoạn từ đầu tuyến (nhà ông Dinh) đến ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	2,42
	+ Đoạn từ ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11) đến cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ)	2,02
	- Đường N1 (Lý Nam Đế): Toàn tuyến	2,42
	- Đường Nguyễn Chí Thanh (toàn tuyến)	2,82
	- Đường Nguyễn Hữu Thọ (đường N2, Lý Tự Trọng cũ): Toàn tuyến	2,42
	- Các đường phố còn lại trong khu TTHC huyện (toàn tuyến)	2,02
	- Các đường trong khu dân cư 17 ha (trừ đường D6)	2,02
	c) Đường phố loại III	
	- Đường ngang khu hoa viên (N12 đến N15): Toàn tuyến	3,20
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lý Nam Đế)	4,80
	- Đường vào cầu Bà Mụ (đoạn từ CMT8 đến hết khu dân cư tập trung)	2,88
	- Đường D6 khu dân cư 17ha (toàn tuyến)	3,20
	- Đường Tôn Đức Thắng (toàn tuyến)	1,76
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường Hùng Vương (đường dọc vành đai hoa viên tượng đài cũ): Đoạn từ đầu nhà ông Trần Ngọc Châu đến Nguyễn Hữu Thọ	3,33
	- Các đường còn lại khu dân cư tập trung	2,78
	- Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	4,17
	- Đường vào cầu Bà Mụ: Đoạn từ hết khu dân cư tập trung (đường D1) đến điểm cuối cầu Bà Mụ	2,22
	- Đường đi xã Tân Lợi:	
	+ Đoạn từ đầu tuyến từ chợ Đồng Phú đến hành lang đường điện 500KW	2,78
	+ Đoạn từ hành lang đường điện 500KW đến điểm cuối cầu Rạt	1,39
	- Đường cầu ông Ký:	
	+ Đoạn từ đường ĐT741 đến hành lang đường điện 500 KW	4,86
	+ Đoạn từ hành lang đường điện 500KW đến điểm cuối cầu ông Ký	4,17
VI	HUYỆN HÓN QUẢN	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Các xã: An Khương, Minh Tâm, Tân Hưng, Tân Hiệp, Đồng Nơ	1,00
	b) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	1,02
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,07
	c) Xã Tân Lợi	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 1	1,04
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,06
	d) Thị trấn Tân Khai	
	- Khu vực 1	1,32
	- Khu vực 2	1,30
	- Khu vực 3	1,30
	đ) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,08
	e) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,14
	- Khu vực 3	1,08
	g) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	1,18
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,15
	h) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,07
	- Khu vực 3	1,05
	i) Xã Minh Đức	
	- Khu vực 1	1,09
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,08
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Xã An Khương	
	- Khu vực 1	1,21
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,04
	b) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,14
	- Khu vực 3	1,06
	c) Xã Đồng Nơ	
	- Khu vực 1	1,42
	- Khu vực 2	1,40
	- Khu vực 3	1,11
	d) Xã Minh Đức	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,07
	đ) Xã Minh Tâm	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,07
	- Khu vực 3	1,18

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	e) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,20
		1,20
	g) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,06
		1,06
	h) Thị trấn Tân Khai	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	2,20
	- Khu vực 3	1,50
		1,50
	i) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,12
		1,13
	k) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,12
		1,12
	l) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,14
		1,15
	m) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,11
		1,06
	n) Xã Tân Hiệp	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,25
	- Khu vực 3	1,28
		1,22
3	Đất rừng sản xuất	
	a) Xã Đồng Nơ	1,40
	a) Xã Tân Hiệp	1,67
	b) Các xã: Minh Đức, Minh Tâm	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã An Khương	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,05
		1,06
	b) Xã An Phú	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,08
		1,07

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	c) Xã Đồng Nơ	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,08
	d) Xã Minh Đức	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,18
	đ) Xã Minh Tâm	
	- Khu vực 1	1,04
	- Khu vực 2	1,02
	- Khu vực 3	1,03
	e) Xã Tân Hưng	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,20
	g) Xã Tân Lợi	
	- Khu vực 1	1,06
	- Khu vực 2	1,08
	- Khu vực 3	1,15
	h) Thị trấn Tân Khai	
	- Khu vực 1	1,55
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,19
	i) Xã Tân Quan	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,13
	k) Xã Thanh An	
	- Khu vực 1	1,15
	- Khu vực 2	1,20
	- Khu vực 3	1,33
	l) Xã Thanh Bình	
	- Khu vực 1	1,13
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,13
	m) Xã Phước An	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,10
	n) Xã Tân Hiệp	
	- Khu vực 1	1,25
	- Khu vực 2	1,23
	- Khu vực 3	1,30
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Thị trấn Tân Khai	
	- Đường QL13:	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ranh giới thị trấn Tân Khai - Thanh Bình đến Trạm thu phí	1,19
	+ Đoạn từ Trạm thu phí đến điểm đầu cây xăng Tân Kiệt	1,60
	+ Đoạn từ điểm đầu cây xăng Tân Kiệt đến điểm đầu khu làm việc các cơ quan huyện Hớn Quản	1,20
	+ Đoạn từ điểm đầu khu làm việc các cơ quan huyện Hớn Quản đến ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành	1,55
	- Đường Bắc Nam 1a, Bắc Nam 1b, Bắc Nam 1, Bắc Nam 2, Bắc Nam 3	1,85
	- Đường Bắc Nam 4	2,08
	- Đường Bắc Nam 4a, Bắc Nam 4b	1,00
	- Đường Bắc Nam 5	2,08
	- Đường Bắc Nam 6, Bắc Nam 7	1,00
	- Đường Đông Tây 1:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp QL13 đến ngã tư giao đường trục chính Bắc	1,94
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã tư giao đường Bắc Nam 7	1,85
	- Đường Đông Tây 2:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 1 đến ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam	2,01
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã ba giao đường Bắc Nam 7	2,38
	- Đường Đông Tây 3:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp QL13 đến ngã tư giao đường trục chính Bắc	1,81
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã ba giao đường Bắc Nam 7	2,38
	- Đường Đông Tây 4	1,00
	- Đường Đông Tây 5:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp QL13 đến ngã 4 giao đường trục chính Bắc	1,67
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã 3 giao với đường Bắc Nam 7	3,39
	- Đường Đông Tây 7:	
	+ Đoạn từ ngã ba tiếp giáp QL13 đến ngã 4 giao đường trục chính Bắc	1,67
	+ Đoạn từ ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam đến ngã 4 giao với đường Bắc Nam 7	1,00
	- Đường Đông Tây 8	1,00
	- Đường Đông Tây 9	1,21
	- Đường Đông Tây 10	1,23
	- Đường Đông Tây 11, Đông Tây 12, Đông Tây 13, Đông Tây 14	1,20
	- Đường Đông Tây 15:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao QL13 đến vòng xoay ngã 4 giao đường xã đi Đồng Nơ	1,67
	+ Đoạn còn lại	1,35
	- Đường Đông Tây 16 (toàn tuyến)	1,20
	- Đường Đông Tây 17 (toàn tuyến)	1,00
	- Đường trục chính Bắc Nam	
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường Đông Tây 10 đến ngã tư giao đường Đông Tây 7	1,00
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường Đông Tây 7 đến vòng xoay ngã tư giao đường Đông Tây 15	1,19
	- Đường trục chính Bắc Nam nối dài	1,19

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường trục chính Đông Tây	1,00
	- Đường liên xã:	
	+ Đoạn từ ngã ba Tân Quan đến cầu bà Hồ giáp ranh Tân Quan	1,80
	+ Đoạn từ ngã tư giao đường Đông Tây 1 và Bắc Nam 7 đến giáp ranh xã Đồng Nơ	1,80
	- Đường Đông Tây 4C (đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 5 đến ngã ba tiếp giáp đường Bắc Nam 7)	2,91
	- Các đường còn lại	1,00
	b) Xã Thanh Bình	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ ranh giới hai thị trấn Tân Khai - Thanh Bình đến cống Ba Miếng	1,17
	+ Đoạn từ cống Ba Miếng đến ranh giới Hón Quán - TX. Bình Long	1,19
	- Đường liên xã (đoạn từ ngã ba Xa Trạch đến cầu Xa Trạch 1 giáp xã Phước An)	1,20
	c) Xã Phước An	
	- Đường liên xã:	
	+ Đoạn từ cầu Xa Trạch 1 giáp xã Thanh Bình đến cuối dốc nghĩa địa 23	1,13
	+ Đoạn từ cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn đến ngã ba đi Tân Quan	1,10
	+ Đoạn từ ngã ba đi Tân Quan đến giáp ranh xã Tân Lợi	1,09
	d) Xã Tân Lợi	
	- Đường ĐT758:	
	+ Đoạn từ điểm cuối Đài Liệt sỹ đến ngã 3 thác số 4	1,01
	+ Các đoạn còn lại	1,02
	- Đường ĐT756	1,03
	đ) Xã Tân Quan	1,00
	e) Xã Đồng Nơ	
	- Đường huyện 245:	
	+ Đoạn từ ngã 3 giáp ranh thị trấn Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ đến điểm cuối văn phòng ấp 3	1,10
	+ Đoạn từ điểm cuối văn phòng ấp 3 đến điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê	1,12
	+ Đoạn từ điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê đến cống Nông trường 425	1,09
	g) Xã Tân Hiệp	
	- Đường huyện 245:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Đồng Nơ đến Bưu điện Tam Hiệp	1,27
	+ Đoạn từ Bưu điện Tam Hiệp đến cây xăng Anh Quốc	1,52
	+ Đoạn từ cây xăng Anh Quốc đến nhà ông Chứ	1,40
	+ Đoạn từ nhà ông Chứ đến cầu số 5	1,27
	- Đường xã (đoạn từ ngã 3 UBND xã Tân Hiệp đến Trường tiểu học Tân	1,40
	h) Xã An Khương	1,07
	i) Xã Thanh An	
	- Đường ĐT757:	
	+ Đoạn từ giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - Công ty Cao su Bình Long (hộ ông Hoàng Giáp Sơn, tờ 24 thửa 186) đến điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ 25 (đất hộ ông Lê Hoàng Đán)	1,50
	+ Đoạn từ điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ 25 (đất hộ ông Lê Hoàng Đán) đến điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (hộ Vũ Văn Giới)	1,51
	+ Đoạn từ điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (hộ Vũ Văn Giới) đến điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mông Trinh, tờ 36, thửa 102)	1,50

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Các đoạn còn lại	
	- Đường ĐT756	1,50
	k) Xã Tân Hưng	1,51
	- Đường ĐT756:	
	+ Đoạn từ ngã 3 dốc cà phê đến ngã 3 giao đường ĐT758	1,21
	+ Đoạn từ ngã 3 đường vào nhà máy 30/4 đến cầu Suối Cát giáp xã Thanh	1,20
	+ Các đoạn còn lại	1,20
	- Đường ĐT758	1,20
	l) Xã Minh Tâm	
	- Đường ĐT752:	
	+ Đoạn từ giáp ranh phường Hưng Chiến - thị xã Bình Long đến điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh	1,05
	+ Đoạn từ điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh đến ngã 3 giao đường 14C	1,03
	+ Đoạn từ ngã 3 giao đường 14C đến giáp sông Sài Gòn	1,04
	- Đường 14C (toàn tuyến)	1,00
	m) Xã An Phú	1,05
VII	HUYỆN LỘC NINH	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Thị trấn Lộc Ninh	
	- Khu vực 1	2,50
	- Khu vực 2	1,50
	- Khu vực 3	1,50
	b) Xã Lộc Thái	
	- Khu vực 1	1,18
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,10
	c) Xã Lộc Điền	
	- Khu vực 1	1,25
	- Khu vực 2	1,23
	- Khu vực 3	1,15
	d) Xã Lộc Hưng	
	- Khu vực 1	1,18
	- Khu vực 2	1,12
	- Khu vực 3	1,15
	đ) Xã Lộc Hiệp	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,22
	e) Xã Lộc Thành	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,28
	g) Xã Lộc An	
	- Khu vực 1	1,23
	- Khu vực 2	1,22

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	1,22
	h) Xã Lộc Tấn	
	- Khu vực 1	1,77
	- Khu vực 2	1,74
	- Khu vực 3	1,50
	i) Xã Lộc Thạnh	
	- Khu vực 1	1,65
	- Khu vực 2	1,65
	- Khu vực 3	1,56
	k) Xã Lộc Thịnh	
	- Khu vực 1	1,85
	- Khu vực 2	1,83
	- Khu vực 3	1,56
	l) Xã Lộc Thuận	
	- Khu vực 1	1,15
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,25
	m) Xã Lộc Khánh	
	- Khu vực 1	1,54
	- Khu vực 2	1,48
	- Khu vực 3	1,40
	n) Xã Lộc Hòa	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,25
	p) Xã Lộc Thiện	
	- Khu vực 1	1,35
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,05
	q) Xã Lộc Quang	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,15
	r) Xã Lộc Phú	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Thị trấn Lộc Ninh	
	- Khu vực 1	3,18
	- Khu vực 2	2,17
	- Khu vực 3	1,14
	b) Xã Lộc Thái	
	- Khu vực 1	3,17
	- Khu vực 2	2,81

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	
	c) Xã Lộc Điền	1,73
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,15
	d) Xã Lộc Hưng	1,13
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,15
	đ) Xã Lộc Hiệp	1,13
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,30
	- Khu vực 3	1,25
	e) Xã Lộc Thành	1,23
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,15
	g) Xã Lộc An	1,14
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,81
	- Khu vực 3	1,38
	h) Xã Lộc Tân	1,36
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	2,67
	- Khu vực 3	1,96
	i) Xã Lộc Thạnh	1,50
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	2,44
	- Khu vực 3	2,42
	k) Xã Lộc Thịnh	2,39
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	2,17
	- Khu vực 3	2,17
	l) Xã Lộc Thuận	1,64
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,15
	m) Xã Lộc Khánh	1,13
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,62
	- Khu vực 3	1,62
	n) Xã Lộc Hòa	1,30
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,17
		1,14

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	p) Xã Lộc Thiện	
	- Khu vực 1	3,15
	- Khu vực 2	1,80
	- Khu vực 3	1,73
	q) Xã Lộc Quang	
	- Khu vực 1	1,26
	- Khu vực 2	1,21
	- Khu vực 3	1,18
	r) Xã Lộc Phú	
	- Khu vực 1	1,16
	- Khu vực 2	1,15
	- Khu vực 3	1,13
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Xã Lộc Quang	1,07
	b) Các xã còn lại	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Lộc Thái	
	- Khu vực 1	1,38
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,20
	b) Xã Lộc Điền	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,15
	c) Xã Lộc Hưng	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,14
	d) Xã Lộc Hiệp	
	- Khu vực 1	1,33
	- Khu vực 2	1,21
	- Khu vực 3	1,24
	đ) Xã Lộc Thành	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,18
	e) Xã Lộc An	
	- Khu vực 1	1,62
	- Khu vực 2	1,32
	- Khu vực 3	1,18
	g) Xã Lộc Tấn	
	- Khu vực 1	3,10
	- Khu vực 2	2,55

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	1,96
	h) Xã Lộc Thạnh	
	- Khu vực 1	1,32
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,20
	i) Xã Lộc Thịnh	
	- Khu vực 1	1,24
	- Khu vực 2	1,26
	- Khu vực 3	1,18
	k) Xã Lộc Thuận	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,14
	l) Xã Lộc Khánh	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,32
	- Khu vực 3	1,20
	m) Xã Lộc Hòa	
	- Khu vực 1	1,22
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,14
	n) Xã Lộc Thiện	
	- Khu vực 1	3,15
	- Khu vực 2	1,88
	- Khu vực 3	1,73
	p) Xã Lộc Quang	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,31
	- Khu vực 3	1,24
	q) Xã Lộc Phú	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,14
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Lộc Thịnh	
	- Đường QL13 (đoạn từ cầu Cần Lê đến ngã tư Đồng Tâm	1,30
	- Đường ĐT754:	
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến cầu số 1	1,15
	+ Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh Campuchia	1,15
	- Đường ĐT792 (đoạn từ ngã ba Hải quan Tây Ninh đến giáp ranh tỉnh Tây Ninh	1,15
	- Đường QL14 C (toàn tuyến)	1,54
	b) Xã Lộc Hưng	
	- Đường QL13 (đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến giáp ranh xã Lộc Thái)	2,41

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường ĐT754:	
	+ Đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến cầu số 1	2,68
	+ Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Lộc Thịnh	3,10
	- Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành:	
	+ Đoạn từ ngã ba Giáng Hương đến Cống Bảy Phụng	1,45
	+ Đoạn từ Cống Bảy Phụng đến giáp ranh xã Lộc Thành	2,41
	c) Xã Lộc Thái	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Lộc Hưng đến cây xăng Minh Tú	2,19
	+ Đoạn từ cây xăng Minh Tú đến Ngân hàng Agribank Lộc Thái	1,19
	+ Đoạn từ Ngân hàng Agribank Lộc Thái đến giáp ranh thị trấn Lộc Ninh	1,46
	- Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh:	
	+ Đoạn từ ngã ba mới đến ngã ba cầu Đò	1,37
	+ Đoạn từ ngã ba cầu Đò đến ngã ba cuối Trường cấp III	1,16
	+ Đoạn từ ngã ba nhà ông Lân đến ngã ba nhà ông Sáu Thu	1,33
	+ Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáu Thu đến giáp đường liên xã	1,77
	+ Đoạn từ ngã ba cuối Trường cấp III đến ranh xã Lộc Khánh	1,33
	- Đường liên ấp 1- ấp 3 (đoạn giáp QL13 đến hết đường nhựa)	1,15
	- Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền:	
	+ Đoạn từ ngã ba cũ đến cầu Đò	1,37
	+ Đoạn từ cầu Đò đến ranh Lộc Thái - Lộc Điền	1,16
	- Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện (đoạn từ ngã ba Năm Bé đến ngã ba ông Hai Thư)	1,45
	- Đường Phan Châu Trinh (đoạn từ ngã tư Biên Phòng đến giáp ranh Lộc Thiện)	2,57
	- Đường Phan Bội Châu (đoạn từ ngã tư Biên Phòng đến cầu ông Năm Tài)	1,37
	d) Xã Lộc Điền	
	- Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Điền:	
	+ Đoạn từ ranh xã Lộc Thái - Lộc Điền đến cầu Ông Đò	1,15
	+ Đoạn từ cầu Ông Đò đến ngã ba trường học (đi ấp 8)	1,17
	+ Đoạn từ ngã ba trường học (đi ấp 8) đến ranh xã Lộc Khánh	1,15
	- Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Thuận (đoạn từ ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền đến giáp ranh xã Lộc Thuận)	1,15
	- Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang (đoạn từ ngã ba trường tiểu học Lộc Điền A đến giáp ranh lô cao su)	1,15
	- Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh (đoạn từ ngã ba trường tiểu học Lộc Điền A đến giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh)	1,15
	đ) Xã Lộc Khánh	
	- Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh (đoạn từ giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh đến ngã ba UBND xã Lộc Khánh)	1,20
	- Đường liên xã Lộc Khánh - Lộc Thái (đoạn từ giáp ranh Lộc Khánh - Lộc Thái đến UBND xã Lộc Khánh)	1,20
	e) Xã Lộc Thiện	
	- Đường liên xã Lộc Thiện - thị trấn Lộc Ninh (đoạn giáp ranh thị trấn đến giáp đất UBND xã)	2,70
	- Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện (đoạn từ giáp ranh thị trấn - Lộc Thái đến ngã tư Mũi Tôn)	2,43

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành (đoạn từ giáp ranh UBND xã đến ngã ba Lộc Bình)	1,38
	- Đường làng 10 Lộc Thiện - thị trấn Lộc Ninh - Lộc Tấn (đoạn từ trụ sở ấp làng 10 đến giáp ranh thị trấn - Lộc Tấn)	1,50
	- Các đường còn lại	1,15
	g) Xã Lộc Thành	
	- Đường QL14C (toàn tuyến)	1,15
	- Đường qua trung tâm xã Lộc Thành (đoạn từ nhà văn hóa ấp Tà Tê 1 đến nhà văn hóa ấp Kliêu)	1,15
	- Đường liên ấp (đoạn từ nhà văn hóa ấp Tà Tê 1 đến đập nước Tà Tê)	1,20
	- Các đường còn lại	1,24
	h) Xã Lộc Tấn	
	- Đường QL13 (đoạn từ giáp ranh thị trấn đến ngã ba liên ngành)	1,72
	- Đường QL13 - Hoàng Diệu (đoạn từ ngã ba liên ngành đến giáp ranh Lộc Hiệp)	1,30
	- Đường QL13 (đoạn từ ngã ba liên ngành đến giáp ranh Lộc Thạnh)	1,30
	- Đường Lộc Tấn - thị trấn Lộc Ninh (đoạn từ nhà hàng Sơn Hà đến ngã ba hồ bom làng 10)	1,16
	- Đường QL14 C (toàn tuyến)	1,15
	i) Xã Lộc Hiệp	
	- Đường QL13 - Hoàng Diệu:	
	- Đoạn từ ranh xã Lộc Tấn đến trụ điện số 95	2,41
	- Đoạn từ trụ điện số 95 đến trụ điện số 102	2,01
	- Đoạn từ trụ điện số 102 đến trụ điện số 118	1,50
	- Đoạn từ trụ điện số 118 đến giáp ranh huyện Bù Đốp	1,75
	- Đường ĐT 756 (đoạn từ ngã ba đi Lộc Quang đến giáp ranh xã Lộc Phú)	1,17
	- Các tuyến đường nhựa trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã (toàn tuyến)	1,83
	k) Xã Lộc Phú	
	- Đường ĐT756:	
	+ Đoạn từ giáp ranh Lộc Hiệp đến trụ điện số 72	1,36
	+ Đoạn từ trụ điện số 72 đến giáp ranh Lộc Quang	1,20
	- Đường liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận (đoạn từ công chào ấp Bù Nôm đến giáp ranh xã Lộc Thuận)	1,58
	l) Xã Lộc Quang	
	- Đường ĐT756:	
	+ Đoạn từ giáp ranh Lộc Phú đến trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	1,15
	+ Đoạn từ trụ điện số 10 (hướng Minh Lập) đến giáp ranh xã Thanh An	1,36
	- Đường liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận (đoạn từ công chào ấp Bù Nôm đến giáp ranh xã Lộc Thuận)	1,58
	- Đường nhựa vào UBND xã cũ (đoạn từ ngã 4 con Nai đến trường Mẫu giáo Lộc Quang)	4,17
	m) Xã Lộc Thuận	
	- Đường liên xã Lộc Thuận - thị trấn:	
	+ Đoạn từ giáp ranh thị trấn đến ngã ba đội 2, nông trường VII	1,19
	+ Đoạn từ ngã ba đội 2, nông trường VII đến ngã ba đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	1,15

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền (đoạn từ UBND xã Lộc Thuận đến giáp ranh Lộc Điền)	1,15
	- Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang (đoạn từ ngã ba Tam Lang đến giáp ranh Lộc Quang)	1,15
	n) Xã Lộc Hòa	
	- Đường QL13 (đoạn từ giáp ranh Lộc Tấn đến trạm kiểm soát Hoa Lư)	1,81
	- Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa (đoạn từ giáp QL13 đến Trạm y tế xã)	2,71
	- Đường nhựa (đoạn từ ngã ba ấp 8A đến hết chợ xã)	2,08
	- Đường liên xã Lộc Hòa - Lộc An (đoạn từ trạm y tế xã đến cổng chào ấp 6 xã Lộc Hòa)	1,67
	- Đường nhựa (đoạn từ chợ xã Lộc Hòa đến trụ điện số 16)	3,33
	- Các đường còn lại	1,29
	p) Xã Lộc Thạnh	
	- Đường QL13 (đoạn từ giáp ranh Lộc Tấn đến trạm kiểm soát Hoa Lư)	1,88
	- Đường 13B (đoạn từ ngã ba Chiu Riu đến cầu số 1)	1,29
	- Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu hoa lư	1,29
	q) Xã Lộc An	
	Đất ở khu vực đô thị	1,15
	a) Đường phố loại I	
	- Đường QL13: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	4,71
	- Đường QL13 (phía đông đường): Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Nguyễn	2,19
	- Đường QL13 (phía đông đường): Đoạn từ Hùng Vương đến Cách Mạng Tháng 8	2,00
	- Đường QL13 (phía tây đường): Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Nguyễn Bình	1,24
	- Đường QL13 (phía tây đường): Đoạn từ Hùng Vương đến Cách Mạng Tháng 8	1,67
	- Đường 7/4:	
	+ Đoạn từ giáp QL13 đến ngã ba đường Điện Biên Phủ	2,86
	+ Đoạn từ ngã ba đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Hùng Vương	1,19
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ giáp đường 7/4 đến giáp QL13	1,33
	b) Đường phố loại II	
	- Đường QL13:	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến giáp ranh xã Lộc Thái	2,75
	+ Đoạn từ ngã ba đường cách mạng tháng 8 đến giáp ranh xã Lộc Tấn	3,13
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ giáp ranh QL13 đến giáp đường 7/4)	2,35
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ giáp ranh QL13 đến cổng sau nhà máy chế biến mù)	2,50
	- Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu ngập đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1,75
	- Đường Lý Tự Trọng (đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường	2,28
	- Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ giáp đường 7/4 đến giáp cầu Ông Kỳ)	2,10
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ giáp đường 7/4 đến giáp đường Huỳnh Tấn Phát)	1,75
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)	2,33
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ giáp đường Đồng Khởi đến giáp đường 7/4)	2,33

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ giáp QL13 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh)	2,33
	- Đường Nguyễn Du:	
	+ Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường hẻm số 39	2,33
	+ Đoạn từ giáp đường hẻm số 39 đến giáp ngã ba đi xã Lộc Hiệp	2,33
	- Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ giáp cầu Ông Kỳ đến giáp đường Lê Lợi)	2,33
	- Đường hẻm Hùng Vương (đoạn từ giáp đường 7/4 đến giáp đường Hùng Vương)	1,30
	- Đường 3/2 (toàn tuyến)	1,30
	- Đường Trần Văn Trà (toàn tuyến)	1,30
	- Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ giáp QL13 đến giáp ranh xã Lộc Thiện)	1,30
	- Đường Nguyễn Huệ (toàn tuyến)	1,30
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)	1,38
	- Đường Ngô Quyền (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)	1,43
	- Đường Trần Phú (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)	1,38
	- Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ giáp QL13 đến giáp ranh xã Lộc Thiện)	1,38
	- Đường Phan Bội Châu (đoạn từ giáp QL13 đến giáp ranh xã Lộc Thuận)	1,38
	- Đường Phan Châu Trinh (đoạn từ giáp QL13 đến giáp ranh xã Lộc Thiện)	3,15
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Nguyễn Du)	1,20
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Lộc Tấn)	1,60
	- Đường Đồng Khởi (đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Điện Biên Phủ)	1,38
	- Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ giáp đường 7/4 đến giáp đường Đồng Khởi)	1,38
	- Đường Nguyễn Văn Linh (hết tuyến)	1,38
	- Đường Nguyễn Hữu Thọ (hết tuyến)	1,38
	- Đường Nguyễn Văn Cừ (hết tuyến)	1,43
	- Đường Nguyễn thị Định (hết tuyến)	1,38
	- Đường Nơ Trang Long (đoạn từ giáp Nguyễn Tất Thành đến giáp Lý Thái Tổ)	1,38
	- Đường Nguyễn Huệ (toàn tuyến)	2,85
	- Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến đường 3/2)	1,38
	- Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ giáp đường Đồng Khởi đến Huỳnh Văn Nghệ)	1,60
	- Đường Võ Thị Sáu (đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến hết tuyến)	1,60
	- Đường khu phố Ninh Thái (đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến ranh xã Lộc Thái)	1,75
	- Những con đường chưa đặt tên trong khu quy hoạch tại thị trấn Lộc Ninh	1,38
	- Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh: đường bê tông > 3,5 m; đường đất (hoặc rải sỏi) > 3,5 m; mặt đường (không phân biệt chất liệu đường) < 3,5 m	1,38
	- Các đường còn lại	1,38
VIII	HUYỆN BÙ GIA MẬP	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Xã Đăk Ô	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 1	1,64
	- Khu vực 2	1,41
	- Khu vực 3	1,44
	b) Xã Phú Nghĩa	
	- Khu vực 1	1,53
	- Khu vực 2	1,31
	- Khu vực 3	1,42
	d) Xã Bù Gia Mập	
	- Khu vực 1	1,57
	- Khu vực 2	1,35
	- Khu vực 3	1,21
	đ) Xã Bình Thắng	
	- Khu vực 1	1,47
	- Khu vực 2	1,31
	- Khu vực 3	1,16
	e) Xã Đức Hạnh	
	- Khu vực 1	1,57
	- Khu vực 2	1,30
	- Khu vực 3	1,28
	g) Xã Phú Văn	
	- Khu vực 1	1,56
	- Khu vực 2	1,29
	- Khu vực 3	1,31
	h) Xã Phước Minh	
	- Khu vực 1	1,58
	- Khu vực 2	1,29
	- Khu vực 3	1,30
	i) Xã Đa Kia	
	- Khu vực 1	1,63
	- Khu vực 2	1,30
	- Khu vực 3	1,34
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Xã Đăk Ô	
	- Khu vực 1	1,87
	- Khu vực 2	1,91
	- Khu vực 3	1,67
	b) Xã Bù Gia Mập	
	- Khu vực 1	1,85
	- Khu vực 2	1,71
	- Khu vực 3	1,46
	c) Xã Bình Thắng	
	- Khu vực 1	1,70
	- Khu vực 2	1,66
	- Khu vực 3	1,49
	d) Xã Đức Hạnh	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,79
	- Khu vực 3	1,70
	đ) Xã Phú Văn	1,57
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,80
	- Khu vực 3	1,71
		1,57
	e) Xã Đa Kia	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,83
	- Khu vực 3	1,78
		1,60
	g) Xã Phước Minh	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,84
	- Khu vực 3	1,62
		1,48
	h) Xã Phú Nghĩa	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,86
	- Khu vực 3	1,60
		1,48
3	Đất rừng sản xuất	
	a) Xã Đăk Ô	
	b) Xã Phú Văn	1,56
	c) Xã Bù Gia Mập	1,47
	d) Xã Phú Nghĩa	1,52
		1,46
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	
	a) Xã Đăk Ô	
	b) Xã Phú Văn	1,28
	c) Xã Bù Gia Mập	1,17
	d) Xã Phú Nghĩa	1,19
		1,17
5	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Xã Đăk Ô	
	b) Xã Bình Thắng	2,20
	c) Xã Đa Kia	2,19
	d) Xã Phú Văn	2,18
	đ) Xã Bù Gia Mập	2,12
	e) Xã Phú Nghĩa	2,21
	g) Xã Đức Hạnh	2,16
	h) Xã Phước Minh	2,10
		2,17
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Đăk Ô	
	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	1,28
	- Khu vực 3	1,16
		1,21
	b) Xã Bù Gia Mập	
	- Khu vực 1	
		1,45

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 2	1,17
	- Khu vực 3	1,06
	c) Xã Bình Thắng	
	- Khu vực 1	1,19
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,04
	d) Xã Đức Hạnh	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,19
	- Khu vực 3	1,16
	đ) Xã Phú Văn	
	- Khu vực 1	1,20
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,13
	e) Xã Phú Nghĩa	
	- Khu vực 1	1,24
	- Khu vực 2	1,18
	- Khu vực 3	1,07
	g) Xã Phước Minh	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,25
	- Khu vực 3	1,20
	h) Xã Đa Kia	
	- Khu vực 1	1,26
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,20
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Phú Nghĩa	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ ranh xã Đức Hạnh đến đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung	1,16
	+ Đoạn từ đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung đến đầu đường đôi về phía Phước Long	1,22
	+ Đoạn từ đầu đường đôi về phía Phước Long đến cầu Phú Nghĩa	1,16
	+ Đoạn từ cầu Phú Nghĩa đến đầu ngã ba góc gỗ	1,24
	+ Đoạn từ đầu ngã ba góc gỗ đến ngã ba Đức Lập	1,16
	+ Đoạn từ ngã ba Đức Lập đến giáp ranh xã Đắc O	1,20
	- Đường thôn 19/5: Đoạn từ công 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức hạnh) đến ngã ba đường ĐT741	1,23
	- Đường ĐT 760:	
	+ Đoạn từ ngã tư Phú Nghĩa đến ngã ba NT Tỉnh ủy Tiền Giang	1,34
	+ Đoạn từ ngã tư Phú Nghĩa đến hết ranh Ban CHQS huyện	1,39
	* Các tuyến đường TTHC huyện:	
	- Đường N18 (khu dân cư phía Tây): Đoạn từ ngã tư đường ĐT741 đến hết ranh huyện đội	1,30
	- Đường A2 (khu dân cư phía Tây): Đoạn từ ngã ba đường D17 đến ngã ba đường B1	1,21

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường B1 (khu dân cư phía Tây): Đoạn từ ngã ba đường ĐT760 đến ngã ba đường A2	1,20
	- Đường D17 (khu dân cư phía Tây): Đoạn từ ngã tư đường N18 đến ngã ba đường A2	1,14
	- Đường N4 (khu dân cư khu 2): Đoạn từ ngã ba đường D3 đến ngã ba đường D2	1,28
	- Đường D2 (khu dân cư khu 2): Đoạn từ ngã ba đường ĐT760 đến ngã ba đường N4	1,27
	- Đường D3 (khu dân cư khu 2): Đoạn từ ngã ba đường ĐT760 đến ngã ba đường N4	1,26
	- Đường NB1 (khu dân cư khu 2): Đoạn từ ngã ba đường D3 đến ngã ba đường D2	1,25
	- Đường N8 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường ĐT741 đến ngã ba đường vành đai	1,20
	- Đường N9 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường ĐT741 đến ngã ba đường vành đai	1,20
	- Đường N10 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường D15 đến ngã ba đường D11	1,11
	- Đường N11 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường ĐT741 đến ngã ba đường vành đai	1,23
	- Đường D15 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường N9 đến ngã ba đường N11	1,26
	- Đường D14 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường N10 đến ngã ba đường N11	1,25
	- Đường N12 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường N9 đến ngã ba đường N11	1,23
	- Đường N11 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường N9 đến ngã ba đường N11	1,24
	- Đường N10 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường N8 đến ngã ba đường N11	1,24
	- Đường D8 (khu trung tâm xã Phú Nghĩa): Đoạn từ ngã ba đường vành đai đến ngã ba đường N7	1,20
	- Đường D7 (khu trung tâm xã Phú Nghĩa): Đoạn từ ngã ba đường vành đai đến ngã ba đường N7	1,25
	- Đường N7 (khu TTHC huyện): Đoạn từ ngã ba đường ĐT741 đến ngã tư đường N8	1,24
	- Đường thôn Đăk Sơn (đoạn từ ngã ba đường ĐT741 đến cầu Đăk Sơn)	1,15
	- Các đường còn lại	1,20
	b) Xã Đăk Ô	
	- Đường D9T741:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Phú Nghĩa - Đăk Ô đến cách trụ sở UBND Đăk ơ 2 km đi về hướng Phước Long	1,10
	+ Đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 2 km đi về hướng Phước Long đến đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 1 km đi về hướng Phước Long	1,11
	+ Đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 1 km đi về hướng Phước Long đến đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	1,25
	+ Đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập đến đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1,19

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ cách trụ sở UBND Đăk ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập đến ranh giới xã Bù Gia Mập	1,12
	c) Xã Bù Gia Mập	
	- Đường ĐT741 (đoạn từ ranh xã Đăk O đến ranh tỉnh Đăk Nông)	1,13
	- Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập:	
	+ Đoạn từ Trạm cấp nước đến công vường Quốc gia BGM	1,50
	+ Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Lê Văn Thiện	1,20
	+ Đoạn từ nhà ông Điều Xa Rông đến ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	1,34
	+ Đoạn từ Trạm Y tế xã đến nhà bà Nguyễn Ngọc Hiền	1,24
	+ Đoạn từ nhà ông Hà Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Đủ	1,23
	+ Đoạn từ nhà ông Chu Văn Dũng đến ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	1,08
	+ Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu đến suối (sau trường học)	1,06
	d) Xã Đức Hạnh	
	- Đường Trung tâm Đức Hạnh:	
	+ Đoạn từ ngã 3 ĐT741 đến UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1,22
	+ Đoạn UBND xã Đức Hạnh + 300 m đến ngã 3 Phú Văn	1,23
	- Các đường còn lại	1,14
	đ) Xã Bình Thắng	1,30
	e) Xã Phú Văn	
	- Đường ĐT760:	
	+ Đoạn từ ngã 3 Phú Văn (ngã ba NT Tỉnh ủy Tiền Giang) giáp ranh xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh hướng Phú Nghĩa đến Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù	1,31
	+ Đoạn từ Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng đến chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	1,28
	+ Đoạn từ chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng đến hết ranh chợ Phú Văn + 200 m hướng Bù Đăng	1,39
	+ Đoạn từ hết ranh chợ Phú Văn + 200 m hướng Bù Đăng đến giáp ranh huyện Bù Đăng	1,29
	- Đường thôn 1 xã Phú Văn (đoạn từ ngã tư kinh tế mới, giáp ranh xã Đức Hạnh, chạy theo bên hông Bưu điện, trường học đến trụ điện số 13 hướng Nam (nhà ông Tuấn) + 220 m	1,25
	- Đường tổ 15 khu, thôn 3 xã Phú Văn (đoạn từ giáo ranh ĐT760 đến hết đường bê tông)	1,21
	g) Xã Đa Kia	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Phước Minh đến hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia)	1,16
	+ Đoạn từ hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia) đến hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Công ty Cao su Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia)	1,22
	+ Đoạn từ hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Công ty Cao su Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia) đến ngã 3 Nhà máy nước	1,14
	+ Đoạn từ ngã 3 Nhà máy nước đến ranh xã Bình Sơn	1,23
	- Đường liên xã Đa Kia đi Bình Thắng (đoạn từ ngã ba tiếp giáp ĐT759 đến ngã ba tiếp giáp ĐT759 + 500 m hướng đi Bình Thắng)	1,16
	h) Xã Phước Minh	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ ranh giới huyện Bù Đốp đến ngã ba rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1,24
	+ Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường thôn Bình Tiến đến ranh xã Đa Kia	1,14

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
IX	HUYỆN PHÚ RIÊNG	
1	Đất trồng cây hàng năm	
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
	a) Xã Bù Nho	
	- Khu vực 1	
	+ Đường ĐT741:	
	. Đoạn từ giáp ranh xã Phú Riềng đến ngã tư trụ điện 148B đường vào Công ty TNHH MTV Hudavi	3,30
	. Các đoạn còn lại	1,70
	+ Đường ĐT757	
	. Đoạn từ ngã ba Bù Nho đến hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến + 100m về hướng Long Hà	3,50
	. Các đoạn còn lại	1,70
	+ Các đường còn lại	1,70
	- Khu vực 2	1,70
	- Khu vực 3	1,70
	b) Các xã: Phú Riềng, Bình Tân, Long Hưng, Long Bình, Bình Sơn, Long Tân, Long Hà	1,70
	c) Các xã: Phước Tân, Phú Trung	1,50
3	Đất nuôi trồng thủy sản	
	a) Xã Bù Nho	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Phú Riềng đến ngã tư trụ điện 148B đường vào Công ty TNHH MTV Hudavi	3,20
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	- Các đường còn lại	1,40
	b) Các xã còn lại	1,40
4	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Các xã: Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân, Long Hưng, Long Bình, Bình Sơn, Long Tân, Long Hà	2,30
	b) Các xã: Phước Tân, Phú Trung	1,80
5	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Bù Nho	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Phú Riềng đến ngã tư trụ điện 148B đường vào Công ty TNHH MTV Hudavi (đoạn qua TTHC huyện Phú Riềng)	3,40
	+ Đoạn từ ngã tư trụ điện 148B đường vào Công ty TNHH MTV Hudavi (đoạn qua TTHC huyện Phú Riềng) đến trạm thu phí Bù Nho	2,00
	+ Đoạn từ trạm thu phí Bù Nho đến ngã 3 đi Long Tân	3,00
	+ Đoạn từ ngã 3 Long Tân đến ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	2,50
	+ Đoạn từ ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long đến đường vào suối Tân + 200m đi về hướng Phước Long	3,00
	+ Đoạn từ đường vào suối Tân + 200m đi về hướng Phước Long đến giáp ranh xã Long Hưng	2,60

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường ĐT757	3,00
	- Đường nội ô TTTM Bù Nho	3,00
	- Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân (đoạn từ ngã ba ĐT741 đường vào Long Tân đến hết ranh Trụ sở NT9 hướng vào xã Long Tân)	1,50
	b) Xã Long Tân	1,30
	c) Xã Long Hưng	1,60
	d) Xã Long Bình	
	- Trung tâm Long Bình:	
	+ Đoạn từ cách trụ sở UBND xã + 500m hướng đi Long Hà đến cầu xã Long Bình	2,20
	+ Đoạn từ cầu xã Long Bình đến cầu xã Long Bình + 400m hướng đi Bình Thắng	1,60
	đ) Xã Bình Tân	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ ranh xã Long Hưng đến ranh UBND xã Bình Tân + 500m về hướng Đồng Xoài	1,50
	+ Đoạn từ ranh UBND xã Bình Tân + 500m về hướng Đồng Xoài đến giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1,60
	- Các đường còn lại	1,00
	e) Xã Phước Tân	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Phước Tín, TX Phước Long đến trụ điện số 19A hướng Bù Na	1,60
	+ Đoạn từ trụ điện số 19A hướng Bù Na đến giáp ranh huyện Bù Đăng	1,20
	g) Xã Long Hà	
	- Đường ĐT757:	
	+ Đoạn từ cách UBND xã Long Hà 500m hướng xã Bù Nho đến ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1,30
	+ Đoạn từ ranh trụ sở UBND xã Long Hà đến hết ranh Trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	1,50
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	h) Xã Phú Trung	
	- Đường 312:	
	+ Đoạn từ UBND xã + 500m về hướng QL14 đến UBND xã + 1000m về phía xã Phú Riềng	1,40
	+ Các đoạn còn lại	1,50
	i) Xã Bình Sơn	
	- Đường ĐT759:	
	+ Đoạn từ ngã ba Phú Châu + 100m về phía xã Đa Kia đến ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	1,60
	+ Các đoạn còn lại	1,40
	- Các đường còn lại	1,40
	k) Xã Phú Riềng	
	- Đường ĐT741:	
	+ Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Du + 200m đến ngã ba đường vào Nhà máy chế biến mù	1,50
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà máy chế biến mù đến ranh xã Bù Nho	1,80

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Các đoạn còn lại	
	- Đường 312:	2,00
	+ Đoạn từ ngã tư giáp đường ĐT741 đến hết ranh UBND xã Phú Riêng	9,00
	+ Đoạn từ hết ranh UBND xã Phú Riêng đến ngã tư Cầu đường	1,70
	+ Đoạn từ ngã tư Cầu đường đến ngã tư Cầu đường + 500m	1,80
	+ Đoạn từ ngã tư Cầu đường + 500m đến ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1,60
	+ Đoạn từ ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa đến ranh xã Phú Trung	1,50
	- Đường nội ô TTTM Phú Riêng:	
	+ Đường số 1 và đường số 2	23,60
	+ Đường số 3	6,30
	- Đường vòng nối đường ĐT741 với đường ĐT312 (đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường ĐT741 đến ngã ba tiếp giáp đường ĐH 312)	1,70
	- Đường vào Nông trường 10 cũ (đoạn từ ngã tư Phú Riêng đến giáp lô cao su NT 10 cũ)	1,80
X	HUYỆN BÙ ĐÓP	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	1,20
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	1,10
8	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường Nguyễn Huệ (ĐT759B):	
	+ Đoạn từ ranh xã Thanh Hòa (trụ điện 297) đến trụ điện 300	1,30
	+ Đoạn từ trụ điện 300 đến trụ điện 306	1,10
	+ Đoạn từ trụ điện 306 đến trụ điện 311	1,40
	+ Đoạn từ trụ điện 311 đến trụ điện 317	1,60
	+ Đoạn từ trụ điện 317 đến ranh xã Thiện Hưng	1,70
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	- Đường Lê Duẩn (ĐT759):	
	+ Đoạn từ ngã ba Công Chánh đến trụ điện 394	1,40
	+ Đoạn từ trụ điện 394 đến trụ điện 391	1,40
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	- Đường Hùng Vương (N1):	
	+ Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết nhà ông Cóong	1,40
	+ Đoạn từ nhà ông Cóong đến hết đất nhà ông Khắc	1,20
	+ Đoạn từ giáp ranh nhà ông Khắc đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,10
	- Đường Lê Hồng Phong (toàn tuyến)	1,20
	- Đường trong khu vực chợ (toàn tuyến)	1,30
	- Các đường còn lại	1,10
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Lê Duẩn (ĐT 759): Đoạn từ trụ điện 389 đến ngã ba nhà ông Luyến	1,20

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Nguyễn Trãi (D5): Toàn tuyến	2,20
	- Đường Nguyễn Lương Bằng (D10): Toàn tuyến	1,30
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (D11): Đoạn từ Lê Duẩn đến cầu số 1	1,60
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (N17): Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hoàng Văn Thụ	2,30
	- Đường Lý Tự Trọng (N13): Toàn tuyến	1,30
	- Đường Chu Văn An (D4): Toàn tuyến	1,30
	- Các đường còn lại	1,10
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Lê Duẩn (ĐT759): Đoạn từ ngã ba nhà ông Luyện đến cầu Sông Bé mới	1,50
	- Đường Công Quỳnh (N20'): Đoạn từ đường Nguyễn Huệ vào 30 m đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	2,30
	- Các đường còn lại	1,10
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường nhựa Cần Đơn (đoạn từ trụ điện 02 đến hết tuyến)	1,80
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (N17): Đoạn từ giáp đường Hoàng Văn Thụ đến ranh xã Thanh Hòa	1,80
	- Đường suối đá ấp Thanh Trung:	
	+ Đoạn từ Nguyễn Huệ vào 200 m đến suối đá	1,30
	+ Đoạn từ suối đá đến cách đường Lê Duẩn 200 m	1,20
	- Các đường còn lại	1,10
XI	HUYỆN BÙ ĐĂNG	
1	Đất trồng cây hàng năm	
	a) Thị trấn Đức Phong	
	- Khu vực 1	1,17
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,22
	b) Xã Đức Liễu	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	c) Xã Phước Sơn	
	- Khu vực 1	1,21
	- Khu vực 2	1,22
	- Khu vực 3	1,24
	d) Xã Đoàn Kết	
	- Khu vực 1	1,30
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,00
	đ) Các xã: Bom Bo, Thọ Sơn, Nghĩa Bình, Đường 10, Đăk Nhau, Đồng Nai, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Minh Hưng, Phú Sơn, Bình Minh, Đăng Hà	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	
	a) Thị trấn Đức Phong	
	- Khu vực 1	2,00
	- Khu vực 2	1,85

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 3	1,66
	b) Xã Thống Nhất	
	- Khu vực 1	1,17
	- Khu vực 2	1,38
	- Khu vực 3	1,25
	c) Xã Minh Hưng	
	- Khu vực 1	2,50
	- Khu vực 2	2,44
	- Khu vực 3	2,37
	d) Xã Đức Liễu	
	- Khu vực 1	1,43
	- Khu vực 2	1,40
	- Khu vực 3	1,40
	đ) Xã Đoàn Kết	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,05
	e) Xã Bom Bo	
	- Khu vực 1	1,50
	- Khu vực 2	1,31
	- Khu vực 3	1,00
	g) Xã Nghĩa Trung	
	- Khu vực 1	2,10
	- Khu vực 2	1,90
	- Khu vực 3	1,70
	h) Xã Phú Sơn	
	- Khu vực 1	1,23
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,10
	i) Xã Bình Minh	
	- Khu vực 1	1,61
	- Khu vực 2	1,54
	- Khu vực 3	1,52
	k) Xã Nghĩa Bình	
	- Khu vực 1	1,68
	- Khu vực 2	1,64
	- Khu vực 3	1,61
	l) Xã Đường 10	
	- Khu vực 1	1,41
	- Khu vực 2	1,29
	- Khu vực 3	1,10
	m) Xã Đắk Nhau	
	- Khu vực 1	1,33
	- Khu vực 2	1,33
	- Khu vực 3	1,20

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	n) Xã Đồng Nai	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,13
	- Khu vực 3	1,10
	p) Xã Phước Sơn	
	- Khu vực 1	
	+ Đường ĐT755 (đoạn từ ngã ba xe Vàng đến ranh xã Phước Sơn - Thống nhất)	1,10
	+ Các đường còn lại	1,19
	- Khu vực 2	1,16
	- Khu vực 3	1,18
	q) Xã Thọ Sơn	1,00
	r) Xã Đăng Hà	
	- Khu vực 1	1,01
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,01
3	Đất rừng sản xuất	1,00
4	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng	1,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00
6	Đất ở khu vực nông thôn	
	a) Xã Thống Nhất	
	- Khu vực 1	1,03
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,00
	b) Xã Minh Hưng	
	- Khu vực 1	1,50
	- Khu vực 2	1,40
	- Khu vực 3	1,10
	c) Xã Đức Liễu	
	- Khu vực 1	1,10
	- Khu vực 2	1,04
	- Khu vực 3	1,00
	d) Xã Đoàn Kết	
	- Khu vực 1	1,15
	- Khu vực 2	1,10
	- Khu vực 3	1,10
	đ) Xã Bom Bo	
	- Khu vực 1	1,60
	- Khu vực 2	1,32
	- Khu vực 3	1,00
	e) Xã Thọ Sơn	
	- Khu vực 1	1,04
	- Khu vực 2	1,05
	- Khu vực 3	1,00
	g) Xã Nghĩa Trung	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,60
	- Khu vực 3	1,70
	h) Xã Phú Sơn	
	- Khu vực 1	1,05
	- Khu vực 2	1,02
	- Khu vực 3	1,00
	i) Xã Bình Minh	
	- Khu vực 1	1,00
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,13
	k) Xã Nghĩa Bình	
	- Khu vực 1	1,74
	- Khu vực 2	1,63
	- Khu vực 3	1,40
	l) Xã Đường 10	
	- Khu vực 1	1,27
	- Khu vực 2	1,23
	- Khu vực 3	1,09
	m) Xã Đắk Nhau	
	- Khu vực 1	1,65
	- Khu vực 2	1,65
	- Khu vực 3	1,69
	n) Xã Đăng Hà	
	- Khu vực 1	1,04
	- Khu vực 2	1,00
	- Khu vực 3	1,21
	p) Xã Đồng Nai	
	- Khu vực 1	1,11
	- Khu vực 2	1,11
	- Khu vực 3	1,00
	q) Xã Phước Sơn	
	- Khu vực 1	1,14
	- Khu vực 2	1,09
	- Khu vực 3	1,12
7	Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ	
	a) Xã Thống Nhất	
	- Đường Sao Bọng - Đăng Hà:	
	+ Đoạn từ ranh xã Đức Liễu đến ranh Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1,25
	+ Đoạn từ ranh Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng + 400m	1,40
	+ Đoạn từ ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng + 400m đến ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà + 300m	1,22
	+ Đoạn từ ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà + 300m đến ngã ba Tám Láo	1,40

Stt.	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ngã ba Tám Láo đến ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà	1,25
	- Đường ĐT755:	
	+ Đoạn từ ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đến ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m	1,22
	+ Đoạn từ ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m đến ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn	1,40
	+ Đoạn từ ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn đến hết tuyến	1,67
	- Đường hai bên chợ Thống Nhất (đoạn từ hành lang nhà lồng chợ chính đến hành lang nhà lầu chợ chính vào sâu 15 m)	1,22
	b) Xã Minh Hưng	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ cầu 38 đến ngã ba Nông trường Minh Hưng	2,74
	+ Đoạn từ ngã ba Nông trường Minh Hưng đến ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	3,90
	+ Đoạn từ hết ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT đến hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Phương	3,48
	+ Đoạn từ hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Phương đến cống Hai Tai	3,44
	- Đường ĐT760:	
	+ Đoạn từ ngã ba Minh Hưng đến hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào	3,33
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào đến ranh nhà ông Trần Hùng	1,35
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Trần Hùng đến cầu Sông Lấp	2,92
	- Đường vào Nông trường Minh Hưng (đoạn từ ngã ba NT Minh Hưng đến hết ranh NT Minh Hưng)	1,92
	- Đường hai bên chợ Minh Hưng (đoạn từ hành lang nhà lồng chợ chính đến hành lang nhà lầu chợ chính vào sâu 15 m)	1,90
	c) Xã Đức Liễu	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình đến cầu Pan Toong	1,18
	+ Đoạn từ cầu Pan Toong đến hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu	1,51
	+ Đoạn từ hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu đến ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m	1,78
	+ Đoạn từ ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m đến ngã ba đường 36	1,51
	+ Đoạn từ ngã ba đường 36 đến cầu 38	1,18
	- Đường QL14 cũ (đoạn từ ngã ba 33 đến ngã ba Đức Liễu)	1,20
	- Đường Sao Bọng - Đăng Hà:	
	+ Đoạn từ ngã ba Sao Bọng đến ngã ba Sao Bọng + 300m	1,51
	+ Đoạn từ ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà đến ranh xã Đức Liễu Thống Nhất	1,03
	- Đường hai bên chợ Đức Liễu (toàn tuyến)	1,78
	d) Xã Đoàn Kết	
	- Đường QL14 (đoạn từ ranh giới thị trấn Đức Phong - Đoàn Kết đến ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn)	1,05
	- Đường ĐT755	1,02
	- Đường Đoàn Kết - Đồng Nai	1,05
	- Đường nhựa (đoạn từ ngã ba đường ĐT755 đến đường Lý Thường Kiệt)	1,05
	đ) Xã Bom Bo	
	- Đường ĐT760:	
	+ Đoạn từ cầu Sập đến ranh Nhà văn hóa Bom Bo	1,13

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ranh Nhà văn hóa Bom Bo đến hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường	1,86
	- Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau:	
	+ Đoạn từ ngã tư Bom Bo đến hết ranh cây xăng Hương Thi	1,29
	+ Các đoạn còn lại	1,13
	- Đường đi Đăk Liên:	
	+ Đoạn từ ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng đến hết ranh đất nhà bà Doanh Thị Bông	1,24
	+ Các đoạn còn lại	1,13
	- Đường Nội ô:	
	+ Đoạn từ ranh nhà ông Ba Thành đến ngã ba cây xăng Hương Thi đường đi Đăk Nhau	1,20
	+ Các đoạn còn lại	1,13
	- Đường hai bên chợ Bom Bo (đoạn từ hành lang nhà lồng chợ chính đến hành lang nhà lầu chợ chính vào sâu 15 m)	1,20
	- Các đường còn lại	1,13
	e) Xã Thọ Sơn	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn đến ngã ba Sơn Hiệp	1,17
	+ Đoạn từ ngã ba Sơn Hiệp đến chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	1,08
	+ Đoạn từ chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn đến ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	1,10
	- Đường hai bên chợ Thọ Sơn (đoạn từ hành lang nhà lồng chợ chính đến hành lang nhà lầu chợ chính vào sâu 15 m)	1,08
	g) Xã Nghĩa Trung	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ranh giới huyện Đòng Phú đến cầu 23	1,64
	+ Đoạn từ cầu 23 đến hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung	1,58
	+ Các đoạn còn lại	1,50
	- Đường ĐT753B (đoạn từ ngã ba 21 đi qua Lam Sơn đến hết tuyến)	1,00
	- Đường ĐT 759 (Đoạn từ ngã ba QL14 đến ranh giới xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập)	1,74
	- Các đường còn lại	1,64
	h) Xã Phú Sơn:	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ đập thủy lợi Nông trường đến công vào Nông trường	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,14
	i) Xã Bình Minh	
	- Đường ĐT760:	
	+ Đoạn từ ngã ba Tình nghĩa đến Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1,10
	+ Các đoạn còn lại	1,14
	k) Xã Nghĩa Bình	1,23
	l) Xã Đường 10	
	- Đường ĐT760:	
	+ Đoạn từ ranh Trường TH Võ Thị Sáu đến ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt	1,23
	+ Các đoạn còn lại	1,11
	m) Xã Đăk Nhau	
	- Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau:	

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	+ Đoạn từ ranh giới xã Bom Bo - Đak Nhou đến hết ranh nhà ông Trường	1,83
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Trường đến cống thoát nước nhà ông Thành	1,76
	n) Xã Đăng Hà	1,40
	p) Xã Đồng Nai	
	- Đường Đoàn Kết - Đồng Nai:	
	+ Đoạn từ ngã ba Vườn Chuối đến ngã ba TT cụm xã Đồng Nai hướng QL14 + 100m	1,07
	+ Các đoạn còn lại	1,10
	q) Xã Phước Sơn	
	- Đường ĐT755:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá	1,10
	+ Đoạn từ hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá đến cống nước nhà bà Trần Thị Dung	1,12
	+ Đoạn từ cống nước nhà bà Trần Thị Dung đến cầu Tân Minh	1,08
8	Đất ở khu vực đô thị	
	a) Đường phố loại I	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ ngã 3 nhà ông Năng đến cầu Bù Đăng	1,70
	+ Đoạn từ cầu Bù Đăng đến suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị)	2,50
	+ Đoạn từ giáp nhà ông Hòa (Thị) đến cống ngang QL14 + 200m về hướng TT Đức Phong	1,80
	- Đường 14/12 (toàn tuyến)	1,80
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường Võ Thị Sáu)	1,70
	- Đường số 1, 2, 3, 4 (trái, phải chợ chính và chợ phụ)	1,50
	- Đường Lê Lợi (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Lê Quý Đôn:	
	+ Đoạn từ ngã tư QL14 đến hết ranh Trung tâm chính trị huyện	1,80
	+ Đoạn từ Trung tâm chính trị huyện đến ngã 3 đường Hùng Vương	1,55
	- Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	1,80
	b) Đường phố loại II	
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba đường Võ Thị Sáu đến ngã ba giao đường Lê Quý Đôn)	1,50
	- Đường Đoàn Đức Thái (đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên)	1,40
	- Đường Nguyễn Huệ (toàn tuyến)	1,50
	- Đường Ngô Gia Tự (toàn tuyến)	1,60
	- Đường Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã tư QL14 đến ngã ba Trần Hưng Đạo)	1,50
	- Đường phía sau khu dân cư và khu thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu (toàn tuyến)	1,40
	- Đường Trần Phú (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Võ Thị Sáu (toàn tuyến)	1,80
	- Đường Hai Bà Trưng (toàn tuyến)	1,50
	c) Đường phố loại III	
	- Đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba giao đường Lê Quý Đôn đến cầu Vĩnh Thiện)	1,50
	- Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập (toàn tuyến)	1,50

Stt	Nội dung	Hệ số điều chỉnh giá đất
	- Đường Trần Hưng Đạo (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Điều Ông (toàn tuyến)	1,80
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (toàn tuyến)	1,40
	- Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ ngã tư QL14 đến cổng ông Năm Hương)	1,90
	- Đường D2 (khu tái định cư văn hóa giáo dục): Toàn tuyến	1,70
	- Đường D3 (khu tái định cư văn hóa giáo dục): Toàn tuyến	1,70
	- Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu (toàn tuyến)	1,40
	- Đường Lý Thường Kiệt (toàn tuyến)	1,60
	d) Đường phố loại IV	
	- Đường QL14:	
	+ Đoạn từ cổng Ngang QL 14 + 200 m về hướng thị trấn Đức Phong đến ranh giới xã Minh Hưng	1,80
	+ Đoạn từ ngã 3 nhà ông Năng đến giáp ranh xã Đoàn Kết	1,80
	- Đường Điều Ông:	
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường Hai Bà Trưng đến đập thủy lợi Bù Môn	1,50
	+ Đoạn từ ngã ba giao đường Điều Ông đến sóc Bù Môn	1,20
	- Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ cổng ông Năm Hương đến ngã ba Lý Thường Kiệt)	2,00
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai:	
	+ Đoạn từ QL14 đến ngã ba vào hồ Bra măng	1,50
	+ Đoạn còn lại	1,40
	- Đường Nơ Trang Long (toàn tuyến)	1,70
	- Đường Nguyễn Văn Cừ (toàn tuyến)	1,30
	- Đường Đoàn Đức Thái (đoạn từ ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên đến ngã ba giao đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1,40
	- Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng (đoạn từ QL14 đến ngã ba đường vào nhà ông Bọt)	1,30

*** Ghi chú:**

- Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho tất cả các vị trí đất.
- Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp khác bằng (=) Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm.
- Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) bằng (=) Hệ số điều chỉnh giá đất ở.
- Hệ số điều chỉnh giá đất phường Tiến Thành - thành phố Đồng Xoài áp dụng trên cơ sở các tuyến đường, khu vực xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài và hệ số điều chỉnh giá đất thị trấn Tân Khai - huyện Hớn Quản áp dụng trên cơ sở các tuyến đường, khu vực xã Tân Khai, huyện Hớn Quản đã được quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 và Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh

